QNC
corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
A: Khu Hợp Thành, P. Phương Nam, Tp. Uông Bí, Quảng Ninh
T: (+84) 203.3668355 - 3854143 • F (+84) 203.3668354 - 3668392
E: qnc@qncc.vn - phongkinhdoanhqnc@gmail.com • W www.qncc.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2025

- **Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh**
- **Bảng cân đối kế toán**
- **Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính**
- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

QNC
corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
A: Khu Hợp Thành, P. Phương Nam, Tp. Uông Bí, Quảng Ninh
T: (+84) 203.3668355 - 3854143 • F (+84) 203.3668354 - 3668392
E: qnc@qncc.vn - phongkinhdoanhqnc@gmail.com • W www.qncc.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2025

- **Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh**
- **Bảng cân đối kế toán**
- **Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính**
- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh

ĐC: Khu Hợp Thành, Phường Yên Tử, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

MÃ SỐ THUẾ :5700100263

Báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu số B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.022.915.725.742**	**806.760.132.426**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V1**	**10.343.002.692**	**14.329.098.036**
1. Tiền	111		10.343.002.692	14.329.098.036
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.500.000.000**	**2.500.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*) (2)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.500.000.000	2.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**784.482.958.748**	**539.499.135.764**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V3**	214.959.971.993	290.481.756.362
2. Trả trước cho người bán	132		590.775.442.541	266.061.228.336
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		812.963.000	3.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4a	12.881.344.360	14.902.914.212
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(34.946.763.146)	(34.946.763.146)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**222.400.695.837**	**246.110.028.273**
1. Hàng tồn kho	141	V7	239.310.853.088	263.644.722.490
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(16.910.157.251)	(17.534.694.217)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.189.068.465**	**4.321.870.353**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13	3.144.918.002	1.107.707.792
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.214.162.561
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		44.150.463	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**914.382.270.795**	**929.750.266.417**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**8.518.544.802**	**8.091.209.551**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		200.000.000	220.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V4b	8.318.544.802	7.871.209.551
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**	**V9**	**783.870.510.370**	**834.696.664.961**

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221		**783.870.510.370**	**834.696.664.961**
- Nguyên giá	222		2.240.333.914.326	2.215.164.073.667
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1.456.463.403.956)	(1.380.467.408.706)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	**V10**	-	-
- Nguyên giá	228		1.040.600.000	1.040.600.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.040.600.000)	(1.040.600.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**65.659.622.017**	**29.222.070.887**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V8a	3.584.552.562	3.584.552.562
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		62.075.069.455	25.637.518.325
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**39.236.900.000**	**39.236.900.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		7.622.033.500	7.622.033.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.635.133.500)	(1.635.133.500)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		33.250.000.000	33.250.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**17.096.693.606**	**18.503.421.018**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9.911.708.187	11.564.326.168
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V22a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		7.184.985.419	6.939.094.850
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**1.937.297.996.537**	**1.736.510.398.843**
NGUỒN VỐN				
C – NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.241.404.950.859**	**1.050.498.052.544**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.051.775.313.102**	**860.347.024.932**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V15a	110.301.184.481	182.016.537.910
2. Người mua trả tiền trước	312		2.868.367.400	614.996.455
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	29.229.161.163	24.112.768.313
4. Phải trả người lao động	314		44.600.211.408	30.204.161.688
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18	546.272.877	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20a	577.500.000	250.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V19a	59.882.314.103	64.063.608.610
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V14a	800.347.661.047	559.072.842.426
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.422.640.623	12.109.530
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**189.629.637.757**	**190.151.027.612**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		44.973.792.190	44.973.792.190
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b	2.795.619.245	4.144.984.095
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V14b	138.033.198.979	137.448.198.567
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.827.027.343	3.584.052.760
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**695.893.045.678**	**686.012.346.299**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**695.893.045.678**	**686.012.346.299**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V23b	600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.077.290.480	2.077.290.480
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V23e	17.575.440.604	10.113.270.078
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77.040.776.899	74.621.705.264
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63.428.449.475	31.464.832.070
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.612.327.424	43.156.873.194
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.093.928.659	1.094.471.441
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**1.937.297.996.537**	**1.736.510.398.843**

Lập, Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Tuyến	*Nguyễn Ngọc Anh*	*Tô Ngọc Hoàng*

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
ĐC: Khu Hợp Thành, Phường Yên Tử, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

MÃ SỐ THUẾ :5700100263

Báo cáo tài chính hợp nhất
Mẫu số B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II Năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm tới quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	**482.688.481.029**	**431.415.961.106**	**882.555.912.307**	**766.517.117.227**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	560.114.300	552.091.897	1.196.105.272	1.186.226.277
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		**482.128.366.729**	**430.863.869.209**	**881.359.807.035**	**765.330.890.950**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	438.547.421.925	365.901.231.064	808.317.392.819	664.196.229.046
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		**43.580.944.804**	**64.962.638.145**	**73.042.414.216**	**101.134.661.904**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	**488.458.296**	**351.975.312**	**845.745.440**	**685.413.259**
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	**22.702.376.231**	**16.151.784.078**	**30.474.185.381**	**25.859.792.532**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.274.268.384	10.947.144.694	20.898.497.534	23.799.170.682
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	843.881.699	104.959.805	1.047.982.559	1.132.874.843
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	15.943.884.732	14.016.499.781	30.002.857.330	31.453.685.246
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)}	30		**4.579.260.438**	**35.041.369.793**	**12.363.134.386**	**43.373.722.542**
12. Thu nhập khác	31	VI.6	5.966.308.085	956.276.193	6.100.285.358	1.156.476.966
13. Chi phí khác	32	VI.7	661.653.066	1.786.550.122	1.307.307.227	3.610.851.960
14. Lợi nhuận khác (40 =31-32)	40		**5.304.655.019**	**(830.273.929)**	**4.792.978.131**	**(2.454.374.994)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**9.883.915.457**	**34.211.095.864**	**17.156.112.517**	**40.919.347.548**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.398.765.204	7.160.516.300	3.544.327.875	8.690.762.751
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		**8.485.150.253**	**27.050.579.564**	**13.611.784.642**	**32.228.584.797**
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		**8.485.283.124**	**27.040.893.344**	**13.612.327.424**	**32.206.009.195**
- Lợi nhuận sau thuế chia cho các cổ đông liên doanh			-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế tạm tính của cổ đông công ty mẹ			8.485.283.124	**27.040.893.344**	13.612.327.424	**32.206.009.195**
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		**(132.871)**	**9.686.220**	**(542.782)**	**22.575.602**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		**142**	**451**	**227**	**537**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Tuyến	*Nguyễn Ngọc Anh*	*Tô Ngọc Hoàng*

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
ĐC: Khu Hợp Thành, Phường Yên Tử, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
MÃ SỐ THUẾ :5700100263

Báo cáo tài chính hợp nhất
Mẫu số B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II Năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm tới quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**17.156.112.517**	**40.919.347.548**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**95.521.646.659**	**99.999.720.868**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		75.995.995.250	73.181.021.051
- Các khoản dự phòng	03		(381.562.383)	1.655.857.726
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	1.988.381.850
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(991.283.742)	(624.710.441)
- Chi phí lãi vay	06		20.898.497.534	23.799.170.682
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**112.677.759.176**	**140.919.068.416**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(243.992.163.985)	(84.282.071.273)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		24.087.978.833	(68.091.668.340)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(57.919.228.861)	30.629.595.288
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(384.592.229)	6.139.356.801
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.831.396.146)	(24.420.094.680)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.120.020.716)	(16.149.431.760)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(18.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(187.481.663.928)**	**(15.273.745.548)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(60.660.471.875)	(28.987.326.396)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	18.181.818
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		2.207.037.000	(15.930.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
ĐC: Khu Hợp Thành, Phường Yên Tử, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
MÃ SỐ THUẾ :5700100263

Báo cáo tài chính hợp nhất
Mẫu số B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II Năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm tới quý này	
			Năm nay	Năm trước
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		89.184.426	4.318.934.675
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(58.364.250.449)**	**(40.580.209.903)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		856.560.131.712	483.286.207.902
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(614.700.312.679)	(479.698.529.008)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(68.864.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**241.859.819.033**	**3.518.814.894**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(3.986.095.344)**	**(52.335.140.557)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**14.329.098.036**	**59.240.450.875**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**10.343.002.692**	**6.905.310.318**

Lập, Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Tuyến	*Nguyễn Ngọc Anh*	*Tô Ngọc Hoàng*

M.S.D.N: 5700100263 CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH TP. UÔNG BÍ - T. QUẢNG NINH

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
ĐC: Khu Hợp Thành, Phường Yên Tử, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
MÃ SỐ THUẾ :5700100263

Mẫu số B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II Năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây Dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497 ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Sản xuất vật liệu xây dựng và kinh doanh dịch vụ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 28 tháng 07 năm 2022

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Xây dựng công trình công ích; Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Khai thác và thu gom than cứng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất của Công ty được thực hiện thường xuyên, có sách lược và chiến lược sản xuất phù hợp với nhu cầu của thị trường và của ngành cho từng sản phẩm chính của Công ty.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối xi măng. Do ảnh hưởng của thị trường trong nước. Để cạnh tranh với các đơn vị cùng ngành, công ty đã phải đầu tư cải tiến công nghệ, nâng cấp dây truyền sản xuất, sản phẩm phải có chất lượng ổn định. Ngoài ra công ty cũng sắp xếp thời gian sửa chữa vận hành lò nung hợp lý, tránh tồn kho cao, linh hoạt lựa chọn phương án sản xuất và tiêu thụ hiệu quả, chất lượng luôn luôn được đảm bảo để tăng sức cạnh tranh với các sản phẩm của Tổng VICEM và của các đơn vị cùng ngành.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, Trụ sở chính của Công ty tại Khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng (tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng)

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Xi măng Lam Thạch II	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất, kinh doanh xi măng
Xí nghiệp xây lắp mỏ Uông Bí	Đông Triều, Quảng Ninh	Khai thác than
Trung tâm Tư vấn Thiết kế, Giám sát và Quản lý dự án đầu tư	Uông Bí, Quảng Ninh	Tư vấn thiết kế iám sát và Quản lý dự án đầu tư

Công ty có các công ty con, c. ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm:

Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền BQ
- Công ty CP Thương Mại Sông Sinh	2.500.000.000	56,96%	56,96%

Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm :

Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền BQ

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Niên độ Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
Kỳ kế toán Quý 2/2025 bắt đầu từ ngày 01/04 đến ngày 30/06/2025

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng : trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ kế toán Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng: theo hình thức kế toán trên máy vi tính

3.Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đông Việt nam theo tỷ giá Liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ. Cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu. Đối với hoạt động xây lắp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với hoạt động sản xuất xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
+ Máy móc, thiết bị	05 -15
+ Phương tiện vận tải	06 -12
+ Thiết bị văn phòng	03 -08
+ Các tài sản khác	10- 30
+ Quyền sử dụng đất	10- 30

- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;
- Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

a) Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

b) Việc phân loại các khoản phải trả là: phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác .

c) Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

d) Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

đ) Kế toán phải xác định các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

a) Được phản ánh qua các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

b) Doanh nghiệp theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

c) Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

d) Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

e) Doanh nghiệp hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ v.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghiệp vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính hoặc tại ngày kết thúc giữa liên độ

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
+ Xác định được chi phí liên quan đến

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
+ Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

+ Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

+ Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Công ty ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc sau: Doanh thu được ghi nhận khi có quyết toán công trình hoàn thành theo từng giai đoạn và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo quyết toán đó.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

+ Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

- Thu nhập khác

+ Thu nhập khác quy định theo Chuẩn mực kế toán số 14 (Ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001) bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ; Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; Thu tiền bảo hiểm được bồi thường; Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; Các khoản thu khác.

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

a) Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

b) Kế toán phải theo dõi chi tiết chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại cho từng khách hàng và từng loại hàng bán, như: bán hàng (sản phẩm, hàng hoá), cung cấp dịch vụ. Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ sang tài khoản 511 - "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" để xác định doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thực tế thực hiện trong kỳ báo cáo.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

a) Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư…

b) Trường hợp doanh nghiệp là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, doanh nghiệp được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, doanh nghiệp phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán.

c) Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

d) Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

đ) Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

e) Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

g) Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

a) Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

- Dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,. . .
- Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác. Tuỳ theo đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý từng ngành, từng doanh nghiệp, CP bán hàng có thể được mở thêm một số nội dung chi phí. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

b) Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

- Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) .
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.
- Chi phí QL được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định. Tuỳ theo yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh nghiệp. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn

b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

c)Phương pháp ghi nhận lãi (lỗ) khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	2.269.163.127	2.594.052.160
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.073.839.565	11.735.045.876
- Tiền các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	**10.343.002.692**	**14.329.098.036**

2- Các khoản đầu tư tài chính	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
a) Chứng khoán kinh doanh	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)			0			
- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm			0			
- Các khoản đầu tư khác;			0			
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái			0			
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Giá gốc**	**Giá gốc**
b1) Ngắn hạn	**2.500.000.000**	**2.500.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.500.000.000	2.500.000.000
- Trái phiếu	0	
- Các khoản đầu tư khác	0	
b2) Dài hạn	**33.250.000.000**	**21.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác	33.250.000.000	21.000.000.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty cổ phần Xí nghiệp Than Uông Bí	5,44 %	5.986.900.000	5,44 %	5.986.900.000
Cty CP Xi măng X18		1.635.133.500		1.635.133.500

d/ Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);

Tên công ty con	**Cuối kỳ Giá gốc**	**Đầu năm Giá gốc**
1) Công ty CP Thương Mại Sông Sinh	1.424.000.000	1.424.000.000
Cộng giá gốc	**1.424.000.000**	**1.424.000.000**

3. Các khoản phải thu của khách hàng	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**214.959.971.993**	**290.481.756.362**
- Các khoản phải thu chiếm 10% trở lên	**134.471.523.873**	**210.348.291.496**
+ Nợ phải thu Xi măng	116.606.069.037	192.477.126.405
+ Nợ phải thu Clinker	0	0
+ Chuyển nhượng quyền sử dụng đất DA hạ tầng	17.865.454.836	17.871.165.091
+ Thanh lý TSCĐ	0	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác	**80.488.448.120**	**80.133.464.866**
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	**0**	**0**
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**0**	**0**
Công ty con:		
+ Công ty CP Thương Mại Sông Sinh	0	

Công ty liên kết:

4. Phải thu khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0
- Phải thu về cô tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	550.451.215	544.946.385
- Phải thu tiền tạm ứng, vật tư NMXMLT II	514.224.275	432.732.685
- Tiền sử dụng đất nộp trước của các DA KDHT	422.794.237	437.065.708
- Ký quỹ, ký cược	0	0
- Phải thu khác	10.269.461.920	13.488.169.434
Cộng	**12.881.344.360**	**14.902.914.212**
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)		
- Ký cược, ký quỹ	8.318.544.802	7.871.209.551
- Phải thu khác	0	0
Cộng	**8.318.544.802**	**7.871.209.551**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) Tài sản cố định				
d) Tài sản khác				

6. Nợ xấu	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
	Giá trị	**Giá gốc**	**Đối tượng có thể thu hồi nợ**	**Giá trị**	**Giá gốc**	**Đối tượng có thể thu hồi nợ**
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

7. Hàng tồn kho	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	205.998.862.601	238.044.209.420
- Công cụ, dụng cụ;	3.858.052.666	1.916.563.868
- Chi phí SX, KD dở dang các dự án KDCSHT	0	0
- Chi phí SX, KD dở dang	31.450.390.564	27.298.403.658
- Thành phẩm	4.740.187.910	2.870.704.787
- Hàng hóa	448.344.765	453.935.607
- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế.	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**246.495.838.507**	**270.583.817.340**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứng đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
- Chi phí SX, KD dở dang các dự án KDCSHT	3.584.552.562	3.584.552.562
Cộng	**3.584.552.562**	**3.584.552.562**

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang	**62.075.069.455**	**25.637.518.325**
- Chi phí XDCB dở dang	**62.075.069.455**	**25.637.518.325**
Trong đó: Những công trình lớn:		
241118 - Dự án phát điện nhiệt dư 12M	4.797.736.798	1.232.071.391
241133-Công trình Thiết kế silo 3000 tấn - DC 1	0	5.500.614.910
241139 - Nâng cấp hệ thống điều khiển DC đóng bao 2	208.900.041	0
241141 - Phương án chuyển nguồn cấp 35kV cho Ecocem sang lộ 375	1.063.876.899	0
241142 - Dây chuyền tái chế gạch chịu lửa	3.893.661.705	2.809.806.849
241144 - Kho chứa Chất thải công nghiệp thông thường (kho kín)	10.748.369.998	1.501.958.111
241146 - Công trình mở rộng kho vật tư	0	437.002.420
241147 - Công trình Gia công, chế tạo vòi phun than đầu lò	0	156.350.404
241149 - Silo tro bay 350T	0	3.821.789.589
241151 - Gia công, chế tạo máy băm rác 2 trục lục giác (số 2)	0	1.931.342.580
241152-Công trình thi công mở rộng Xưởng cơ khí	2.912.059.993	1.324.932.168
241153 - Công trình thi công xây dựng kho đóng bao xi măng DC2	2.299.372.502	575.190.955
241154 - Công trình thi công xây dựng nhà màng kho phơi nguyên liệu	0	805.582.985
241155 - Đóng Tàu hàng khô 1900T	0	5.207.409.920
241156 - Dây chuyền đóng bao xi măng mở rộng	1.161.656.691	0
241157- Silo tro bay 350T (Dây chuyền 1)	0	328.231.043
241160-Hệ thống ống hút mùi kho silic DC 1	561.872.597	5.235.000
241161 - Lắp đặt buồng đốt rác phụ dây chuyền 2 (Buồng đốt số 2)	1.800.980.183	o
241162 - Hệ thống băng tải cấp rác từ kho rác kín lên buồng đốt ngoài DC2	6.067.741.127	0
241163 - Dự án nâng cấp dây chuyền nghiền xi măng số 1 lên 190 Tấn/h	4.485.968.595	0
241164-Công trình Mở rộng trạm điện tổng 35KV	443.700.693	0
241166 - Máy băm rác Ver 3	1.048.505.756	0
241167 - Máy băm rác Ver 2	519.585.676	0
241172 - Thiết kế thi công lò gió nóng cho máy nghiền xi 2	593.368.710	0
241175 - Kho phụ gia tiền nghiền xi 1 (dự án tiền nghiền)	1.492.973.703	0
241176 - Băng tải cấp kho phụ gia xi 1 từ kho phụ gia tiền nghiền 1 (dự án tiền	4.301.245	0
241178 - Gia công đóng tàu chở hàng Lamthach 02	3.448.947.930	0
2413 - Sửa chữa lớn TSCĐ	14.466.118.206	0
2414 - Xây dựng cơ bản	55.370.407	0
- Mua sắm	**0**	**0**
- Sữa chữa		

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (phụ lục 01)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (phụ lục 01)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: (phụ lục

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 "Bất động sản đầu tư".

13. Chi phí trả trước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	**3.144.918.002**	**1.107.707.792**
- CP vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng	20.809.019	
- Các khoản khác		
Trong đó :	0	0
+ CP sửa chữa lớn NMXM Lam thạch II	2.443.283.585	966.405.527
+ CP khác	680.825.398	141.302.265
b) Dài hạn	**17.096.693.606**	**18.503.421.018**
- Vật tư, CCDC xuất dùng	0	0
- CP đền bù GPMB Mỏ sét Núi Na	1.225.750.000	422.666.663
- CP cấp quyền khai thác đá	4.196.678.889	5.681.582.253
- Phí cấp quyền khai thác - Đất sét Núi Na	2.747.081.567	2.234.999.022
- Chi phí khác	8.927.183.150	10.164.173.080
Trong đó :		
+ Chi phí đền bù GPMB mỏ đá PN	1.638.129.920	2.771.316.121
+ Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	7.184.985.419	6.939.094.850
+ CP khác	104.067.811	453.762.109
c) Lợi thế thương mại		
- GT lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty tại thời điểm mua.		
Tổng cộng	**20.241.611.608**	**19.611.128.810**

14. Vay và nợ thuê tài chính: (Phụ lục 02)

15. Phải trả người bán	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Phải trả người bán ngắn hạn	**110.301.184.481**	**182.016.537.910**
- Công ty cổ phần Đầu Tư và Vận Tải Hưng An	6.278.649.834	6.278.649.834
-Công ty CP xi măng Hoàng Long	0	6.861.600.000
- Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	33.566.048.935	49.468.089.599
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Uông Bí	5.268.932.979	5.268.932.979
-Công ty Cổ phần Xí Nghiệp Than UB	5.147.155.215	5.597.583.069
- Phải trả các đối tượng khác	60.040.397.518	108.541.682.429
- CN công ty CP xi măng và xây dựng QN	0	0
- Xí nghiệp xây lắp mỏ Uông Bí		
a) Phải trả người bán dài hạn	**44.973.792.190**	**44.973.792.190**
- Phải trả các đối tượng khác	44.973.792.190	44.973.792.190

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	**0**	
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	**0**	**0**

16. Trái phiếu phát hành	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
16.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)				
	Giá trị	**Lãi suất kỳ hạn**	**Giá trị**	**Lãi suất kỳ hạn**
- Mệnh giá;				
- Chiết khấu;				
- Phụ trội.				
Cộng				

16.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: (Phụ lục 03)

18. Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Trích trước Chi phí lương trong thời gian nghỉ phép	0	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
- Chi phí trích trước khác	0	0

- Chi phí lãi vay	546.272.877	0
- CP phải trả khác	0	0
Cộng	**546.272.877**	**0**
b) Dài hạn		
- Lãi vay	0	
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	0	
- CP phải trả khác	0	0
Cộng	**0**	**0**

19. Các khoản phải trả khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
- BHXH+ BHYT + BH TN	292.517.028	319.377.740
- Kinh phí công đoàn	105.530.200	12.641.720
- Phải trả theo quy chế khoán của Cty	0	0
- Tiền ủng hộ các quỹ	0	0
- Nhận ký quỹ ký cược	0	
- Lãi chậm trả cổ tức cho nhà nước	1.761.877.251	1.761.877.251
- Phải trả cổ tức cho cổ đông + Liên doanh	4.095.447.766	4.095.447.766
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	53.626.941.858	57.874.264.133
Cộng	**59.882.314.103**	**64.063.608.610**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Phải trả chi phí XD đường lò khai thác than	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.795.619.245	4.144.984.095
Cộng	**2.795.619.245**	**4.144.984.095**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê mặt	0	0
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản	0	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	577.500.000	250.000.000
Cộng	**577.500.000**	**250.000.000**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Doanh thu nhận trước:	0	0
+ Doanh thu từ cho thuê mặt bằng	0	0
+ Doanh thu từ cho thuê tài sản	0	0
- Doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
Cộng	**0**	**0**

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

Cộng

21. Dự phòng phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
Cộng		

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	41.938.182	41.938.182
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng		

23. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu: (Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Vốn góp của nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	599.320.000.000	599.320.000.000
- Cổ phiếu quỹ	680.000.000	680.000.000
Cộng	**600.000.000.000**	**600.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm nay**	**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	602.500.000.000	602.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	602.500.000.000	602.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	160.000.000

d) Cổ tức

kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

được ghi nhận:.....

đ) Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu quỹ	68.000	68.000
+ Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.932.000	59.932.000
+ Cổ phiếu phổ thông	59.932.000	59.932.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(đ/cp)*	10.000	10.000

e) Các Quỹ của Công ty	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Quỹ đầu tư phát triển	17.575.440.604	10.113.270.078
- Quỹ khác thuộc Vốn CSH	3.422.640.623	12.109.530
Cộng	**20.998.081.227**	**10.125.379.608**

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**Năm nay**	**Năm trước**

25. Chênh lệch tỷ giá	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá do thanh toán gốc vay ngoại tệ	0	

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong kỳ 0

26. Nguồn kinh phí	**Năm nay**	**Năm trước**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

28. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả HĐSXKD

	Năm nay	**Năm trước**
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**932.657.187.456**	**766.517.117.227**
- Doanh thu bán hàng;	883.205.599.045	717.363.874.504
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	49.451.588.411	49.153.242.723
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong	0	0
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;	0	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**1.196.105.272**	**1.186.226.277**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	1.196.105.272	1.186.226.277
- Giảm giá hàng bán;	0	
- Hàng bán bị trả lại;	0	
3. Giá vốn hàng bán	**808.317.392.819**	**664.196.229.046**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	767.318.583.244	625.968.835.656
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40.998.809.575	38.227.393.390
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản	0	
+ Hạng mục chi phí trích trước;	0	
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	0	
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	0	0
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	0	0

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**845.745.440**	**685.413.259**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	845.745.440	685.413.259
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Doanh thu thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối năm	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác + LD	0	
5. Chi phí tài chính	**30.474.185.381**	**25.859.792.532**
- Tổng số lãi tiền vay	20.898.497.534	23.401.359.723
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	1.052.608.565	-3.103.867.033
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiên	8.153.139.415	5.092.248.883
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ	0	0
- Thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	0	0
- Chi phí tài chính khác + LD	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
- Chi phí tài chính khác	369.939.867	470.050.959
6. Thu nhập khác	**6.100.285.357**	**1.156.476.966**
- Thu nhập từ tiền điện nước	0	0
- Thu nhập từ bán vật tư, phế liệu, nhập thừa	0	0
- Nhập vật tư kiểm kê thừa	0	0
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	0	0
- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	0	0
- Các khoản khác.	6.100.285.357	1.156.476.966
7. Chi phí khác	**1.307.307.227**	**3.610.851.960**
- Chi phí từ tiền điện nước	0	0
- Giá trị còn lại vật tư, phế liệu xuất bán	0	0
- Giá trị còn lại TSCĐ	0	57.575.737
- Giá trị không hoàn thành hợp đồng		
- Các khoản khác.	1.307.307.227	3.553.276.223
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	**30.002.857.330**	**31.453.685.246**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.387.311.165	770.539.126
- Chi phí nhân công	17.178.536.348	15.001.689.733
- Chi phí KHTSCĐ	266.806.248	353.684.942
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	667.998.963	2.684.647.355
- Chi phí Qly: Quỹ dự phòng VPCTy	0	2.660.278.914
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.605.084.254	5.867.859.327
- Các khoản chi phí QLDN khác	2.897.120.352	4.114.985.849
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**1.047.982.559**	**1.132.874.843**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	564.366.140	1.125.206.335
- Chi phí nhân công	0	0
- Chi phí KHTSCĐ	0	0
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	477.595.436	0
- Các khoản chi phí bảo hiểm khác	6.020.983	7.668.508
c) Các khoản ghi giảm chi phí chi phí quản lý, bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác	0	0
- Các khoản ghi giảm khác	0	0
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**724.339.184.391**	**592.573.863.753**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	387.905.012.284	317.791.162.191
- Chi phí nhân công	105.310.305.263	74.754.177.746
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.729.189.002	72.489.387.431
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.011.488.483	116.190.413.550
- Chi phí khác bằng tiền	16.383.189.359	11.348.722.835
10. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	**3.544.327.875**	**8.690.762.751**
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**17.156.112.517**	**40.919.347.548**

- Lợi nhuận không tính thuế TNDN	**0**	**0**
+ Lợi tức thu của công ty con, công ty liên kết trong kỳ	0	0
+ LN từ loại trừ TS thuế TN hoãn lại	0	0
Lợi nhuận đã tính thuế TNDN năm trước	**40.919.347.548**	**115.059.862.304**
Lợi nhuận tính thuế TNDN trong kỳ	**17.156.112.517**	**40.919.347.548**
+ Lợi nhuận từ hđ sxkd	17.156.112.517	40.919.347.548
- Lợi nhuận không được ưu đãi thuế	17.156.112.517	40.919.347.548
Lợi nhuận khác chịu thuế TNDN	**0**	**0**
Chi phí tính thuế TNDN	**3.544.327.875**	**8.690.762.751**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**3.544.327.875**	**8.690.762.751**
+ Thuế TNDN từ thu nhập chịu thuế của hđ sxkd (22%)	0	0
+ Thuế TNDN từ thu nhập chịu thuế của hđ sxkd (20%)	3.544.327.875	8.690.762.751
- Chi phí thuế TNDN tạm nộp 1% về nhận tiền trước của chuyển nhượng bất động sản	-	

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VII- Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bầy trong Báo cáo LCTT

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	**Năm nay**	**Năm trước**
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	0	
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành	0	
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	0	
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	0	
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	0	
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	0	
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh	0	
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	0	
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.	0	

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

VIII- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

3. Thông tin về các bên liên quan:.....

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (Phụ lục 05)

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....

7. Những thông tin khác. .....

Lập, Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Tuyến	*Nguyễn Ngọc Anh*	*Tô Ngọc Hoàng*

M.S.D.N: 5700100206 CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH TP. UÔNG BÍ - T. QUẢNG NINH

Ghi chú: Những chỉ tiêu hoặc nội dung đơn vị không có số liệu hoặc thông tin thì không phải trình bày và không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình hợp nhất đến 30/06/2025 **Phụ lục 01**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Loại trừ	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	**806.437.076.841**	**1.386.385.552.535**	**4.877.062.035**	**4.698.914.375**	**12.765.467.881**	**0**	**2.215.164.073.667**
Cộng tăng	1.490.993.560	6.879.930.035	15.884.972.064	913.945.000	0		25.169.840.659
- Mua trong năm	0	6.879.930.035	15.884.972.064	913.945.000	0		23.678.847.099
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.490.993.560	0	0	0	0		1.490.993.560
- Phân loại lại	0	0	0	0	0		0
- Tăng khác	0	0	0	0	0		0
Cộng giảm	0	0	0	0	0	0	0
- Tài sản đem đi góp vốn	0	0	0	0	0		0
- Thanh lý, nhượng bán, tháo rỡ	0	0	0	0	0		0
- Phân loại lại	0	0	0	0	0		0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	0	0	0	0	0		0
- Giảm khác	0	0	0	0	0		0
Số dư cuối năm	**807.928.070.401**	**1.393.265.482.570**	**20.762.034.099**	**5.612.859.375**	**12.765.467.881**	**0**	**2.240.333.914.326**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**520.624.150.081**	**847.882.992.406**	**2.798.714.757**	**2.863.110.180**	**6.298.441.282**	**0**	**1.380.467.408.706**
Cộng tăng	22.088.395.731	53.060.061.042	278.424.200	273.302.463	295.811.814	0	75.995.995.250
- Khấu hao trong năm	22.088.395.731	53.060.061.042	278.424.200	273.302.463	295.811.814		75.995.995.250
- Tăng khác	-	-	-	-	-		0
- Phân loại lại	-	-	-	-	-		0
Cộng giảm	-	-	-	-	-		0
- Tài sản đem đi góp vốn	-	-	-	-	-		0
- Thanh lý, nhượng bán, tháo rỡ	-	-	-	-	-		0
- Phân loại lại	-	-	-	-	-		0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	-	-	-	-	-		0
- Giảm khác	-	-	-	-	-		0
Số dư cuối năm	**542.712.545.812**	**900.943.053.448**	**3.077.138.957**	**3.136.412.643**	**6.594.253.096**	**0**	**1.456.463.403.956**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
- Tại ngày đầu năm	285.812.926.760	538.502.560.129	2.078.347.278	1.835.804.195	6.467.026.599	0	834.696.664.961
- Tại ngày cuối năm	265.215.524.589	492.322.429.122	17.684.895.142	2.476.446.732	6.171.214.785	0	783.870.510.370

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính hợp nhất đến 30/06/2025

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình hợp nhất đến 30/06/2025

Khoản mục	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	**1.040.600.000**	**1.040.600.000**
- Mua trong năm	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0
- Phân loại lại	0	0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	0	0
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	**1.040.600.000**	**1.040.600.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		0
Số dư đầu năm	**1.040.600.000**	**1.040.600.000**
- Khấu hao trong năm	0	0
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0
- Phân loại lại	0	0
- Tài sản đem đi góp vốn	0	0
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	**1.040.600.000**	**1.040.600.000**
Giá trị còn lại của TSCĐVH		
- Tại ngày đầu năm	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0

14- Vay và nợ thuê tài chính **Phụ lục 02**

Chi tiêu	Số dư tại 30/06/2025		Số phát sinh trong kỳ		Số dư tại 01/01/2025	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	800.347.661.047	800.347.661.047	851.125.131.301	609.850.312.679	559.072.842.426	559.072.842.426
b) Vay dài hạn	138.033.198.979	138.033.198.979	32.273.465.521	31.688.465.109	137.448.198.567	137.448.198.567
Cộng	**938.380.860.026**	**938.380.860.026**	**883.398.596.822**	**641.538.777.788**	**696.521.040.993**	**696.521.040.993**

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng thanh toán	Trả lãi	Trả gốc	Tổng thanh toán	Trả lãi	Trả gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước **Phụ lục 03**

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

TT	Thuế, phí, lệ phí	Đầu kỳ 01/01/2025		Số phát sinh		Cuối kỳ 30/06/2025	
		Dự Nợ	Dư Có	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Dự Nợ	Dư Có
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	665.054.321	11.207.561.586	2.971.983.625	0	8.900.632.282
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	11.713.741.927	3.544.327.875	5.847.642.453	0	9.410.427.349
3	Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	38.640	38.640	0	0
4	Thuế tài nguyên	0	338.685.692	4.876.487.016	3.636.681.696	0	1.578.491.012
5	Thuế nhà đất, thuê đất	1.912.254.062	7.625.668.100	-1.763.584.353	35.904.000	1.898.302.734	5.812.228.419
6	Tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
7	Thuế thu nhập cá nhân	0	790.357.459	575.700.782	838.746.361	0	527.311.880
8	Thuế khác	0	0	6.000.000	6.000.000	0	0
9	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	4.891.514.877	6.391.418.874	6.428.711.258	0	4.854.222.493
	Tổng cộng	**1.912.254.062**	**26.025.022.376**	**24.837.950.420**	**19.765.708.033**	**1.898.302.734**	**31.083.313.435**

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

TT	Thuế, phí, lệ phí	Đầu kỳ 01/01/2025	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Cuối kỳ 30/06/2025
1	- Thuế GTGT hàng bán nội địa		0		
2	Thuế nhà đất	1.912.254.062	13.951.328	0	1.898.302.734
3	Thuế thu nhập cá nhân		0	0	
4	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
	Tổng cộng	**1.912.254.062**	**13.951.328**	**0**	**1.898.302.734**

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
ĐC: Khu Hợp Thành, Phường Yên Tử, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
MÃ SỐ THUẾ :5700100263

23- Vốn chủ sở hữu **Phụ lục 04**

a/ Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư năm trước	**600.000.000.000**	**2.077.290.480**	**(1.894.390.964)**	**10.113.270.078**	**74.621.705.264**	-	**1.094.471.441**	686.012.346.299
Tăng vốn trong năm nay	0							0
Lãi trong năm nay					13.612.327.424		(542.782)	13.611.784.642
Tăng khác				7.462.170.526	-		1.093.928.659	8.556.099.185
Lỗ trong năm nay					-			0
Trả cổ tức					-			0
Giảm khác		0			11.193.255.789	-	1.093.928.659	12.287.184.448
Số dư cuối năm	**600.000.000.000**	**2.077.290.480**	**-1.894.390.964**	**17.575.440.604**	**77.040.776.899**	**0**	**1.093.928.659**	**695.893.045.678**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Báo cáo chính yếu). **Phụ lục 05**

Ban Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm , dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm , dịch vụ. Do vậy, các bộ phận chủ yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Báo cáo chính yếu).

Chỉ tiêu	Hoạt động xi măng và hoạt động khác	Loại trừ	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	925.350.883.630	50.101.275.149	881.359.807.035
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	925.350.883.630	50.101.275.149	881.359.807.035
3. Giá vốn	858.418.667.968	50.101.275.149	808.317.392.819
4. CP tài chính phân bổ theo giá vốn	29.628.439.941	0	29.628.439.941
5. CP bán hàng , quản lý phân bổ	31.050.839.889	0	31.050.839.889
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**6.252.935.832**	**0**	**12.363.134.386**
7. Tài sản bộ phận			1.937.297.996.537
8. Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản			**1.937.297.996.537**
9. Nợ phải trả bộ phận			1.241.404.950.859
10. Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả			**1.241.404.950.859**
Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý (Báo cáo thứ yếu).			

CÔNG TY CỔ PHẦN **XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1566 /CV-QNC	*Quảng Ninh, ngày 30 tháng 07 năm 2025*

V/v giải trình chênh lệch KQKD
Quý 2/2025 so với cùng kỳ

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
Mã chứng khoán: QNC
Địa chỉ: Khu Hợp Thành – Phường Yên Tử – Tỉnh Quảng Ninh

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh xin gửi tới các Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Theo Báo cáo Tài chính Quý 2/2025 lập ngày 30/07/2025 của QNC gồm có Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất.

Với kết quả kinh doanh so với cùng kỳ năm trước có sự chênh lệch ở chỉ tiêu Lợi nhuận trước thuế và sau thuế TNDN trên 10 % :

1. Tại BCTC Riêng:

+ Lợi nhuận trước thuế Quý 2/2025 đạt 9,88 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước giảm 24,29 tỷ đồng, tương ứng giảm 71,08% so với kỳ trước. Luỹ kế 6 tháng lợi nhuận trước thuế đạt 17,15 tỷ đồng, so với cùng kỳ giảm 23,78 tỷ đồng, tương ứng giảm 58,1 %.

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty Quý 2/2025 đạt 8,48 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước giảm 18,54 tỷ đồng, tương ứng giảm 68,61 % so với kỳ trước. Luỹ kế 6 tháng lợi nhuận trước thuế đạt 13,61 tỷ đồng, so với cùng kỳ giảm 18,65 tỷ đồng, tương ứng giảm 57,81 %.

2. Tại BCTC Hợp nhất:

+ Lợi nhuận trước thuế Quý 2/2025 đạt 9,88 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước giảm 24,32 tỷ đồng, tương ứng giảm 71,11 % so với kỳ trước. Luỹ kế 6 tháng lợi nhuận trước thuế đạt 17,15 tỷ đồng, so với cùng kỳ giảm 23,76 tỷ đồng, tương ứng giảm 58,07 %.

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN chia cho các cổ đông của Công ty mẹ Quý 2/2025 đạt 8,48 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước giảm 18,55 tỷ đồng, tương ứng giảm 68,62%. Luỹ kế 6 tháng lợi nhuận trước thuế công ty mẹ đạt 13,61 tỷ đồng, so với cùng kỳ giảm 18,59 tỷ đồng, tương ứng giảm 57,73%.

Nguyên nhân chính dẫn đến việc Lợi nhuận Quý 2/2025 giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước là do:

- Chi phí đầu vào của nguyên vật chính, nhiên liệu, dầu mỡ và các khoáng chất khác trong sản xuất xi măng tăng so với quý trước; Chi phí điện năng tăng giá bán bình quân 4,8% từ 10/5/2025, chi phí mỗi tháng của Công ty tăng thêm 1,15 tỷ; ngoài ra việc sử dụng các nguyên liệu thay thế trong sản xuất Công ty cũng sử dụng ít.

- Sản lượng sản xuất và tiêu thụ xi măng quý 2/2025 và 6 tháng giảm so với kỳ trước 91,7 nghìn tấn, tương ứng giảm 11,5%, ngoài ra giá bán các sản phẩm vẫn ở mức thấp, trung bình giá bán giảm 150.000-170.000 đồng/tấn so với cùng kỳ nên lợi nhuận sụt giảm. Riêng đối với thị trường nội địa gần như chưa có gì khởi sắc, giá bán còn giảm mạnh hơn do nguồn cung lớn trên thị trường.

- Để cạnh tranh với các đơn vị cùng ngành, công ty đã phải đầu tư cải tiến công nghệ, nâng cấp dây truyền sản xuất, sản phẩm phải có chất lượng ổn định, điều này dẫn tới nhu cầu vốn tăng, chi phí tài chính cũng tăng theo. Luỹ kế 6 tháng lãi vay tăng 4,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 17,84% cùng kỳ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu P.TCKT, Vp .*

Tô Ngọc Hoàng

QNC
corporation

QUANG NINH CONTRUSTION AND CEMENT JOINT STOCK COMPANY
A: Hop Thanh Area - Phuong Nam Ward - Uong Bi City - Quang Ninh Province
T: (+84) 203.3668355 - 3854143 . F (+84) 203.3668354 - 3668392
E: qnc@qncc.vn - phongkinhdoanhqnc@gmail.com . W www.qncc.vn

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER II /2025

- **Business performance report**
- **Balance sheet**
- **Notes to financial statements**
- **Cash flow statement**

QUANG NINH CONTRUSTION AND CEMENT JOINT STOCK COMPANY
A: Hop Thanh Area - Phuong Nam Ward - Uong Bi City - Quang Ninh Province
T: (+84) 203.3668355 - 3854143 . F (+84) 203.3668354 - 3668392
E: qnc@qncc.vn - phongkinhdoanhqnc@gmail.com . W www.qncc.vn

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS QUARTER II /2025

- **Business performance report**
- **Balance sheet**
- **Notes to financial statements**
- **Cash flow statement**

Address: Hop Thanh Area, Yen Tu Ward, Quang Ninh Province, Vietnam Form No. B 01a – DN/HN

TAX CODE :5700100263 (Issued in accordance with Circular No. 202/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, by the Ministry of Finance)

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As of June 30, 2025

Unit: VND

Indicator	Item Code	Notes	End-of-year Amount	Beginning-of-year Amount
1	2	3	4	5
ASSET				
A - CURRENT ASSETS	**100**		**1.022.915.725.742**	**806.760.132.426**
I. Cash and Cash Equivalents	**110**	**V1**	**10.343.002.692**	**14.329.098.036**
1. Cash	111		10.343.002.692	14.329.098.036
2. Cash Equivalents	112		0	0
II. Short-term Financial Investments	**120**		**2.500.000.000**	**2.500.000.000**
1. Trading Securities	121		0	0
2. Provision for Diminution in Value of Trading Securities (*) (2)	122		0	0
3. Held-to-maturity Investments	123		2.500.000.000	2.500.000.000
III. Short-term Receivables	**130**		**784.482.958.748**	**539.499.135.764**
1. Short-term Trade Receivables	131	**V3**	214.959.971.993	290.481.756.362
2. Prepayments to Suppliers	132		590.775.442.541	266.061.228.336
3. Short-term Internal Receivables	133		0	0
4. Construction Contract Progress Receivables	134		0	0
5. Short-term Loan Receivables	135		812.963.000	3.000.000.000
6. Other Short-term Receivables	136	V4a	12.881.344.360	14.902.914.212
7. Provision for Short-term Doubtful Debts (*)	137		-34.946.763.146	-34.946.763.146
8. Pending Resolution Assets	139		0	0
IV. Inventories	**140**		**222.400.695.837**	**246.110.028.273**
1. Inventories	141	V7	239.310.853.088	263.644.722.490
2. Provision for Decline in Value of Inventories (*)	149		-16.910.157.251	-17.534.694.217
V. Other Current Assets	**150**		**3.189.068.465**	**4.321.870.353**
1. Short-term Prepaid Expenses	151	V13	3.144.918.002	1.107.707.792
2. Deductible VAT	152		0	3.214.162.561
3. Taxes and Other Receivables from the State	153		44.150.463	0
4. Government Bonds Repurchase Transactions	154		0	0
5. Other Current Assets	155		0	0
B - NON-CURRENT ASSETS	**200**		**914.382.270.795**	**929.750.266.417**
I. Long-term Receivables	**210**		**8.518.544.802**	**8.091.209.551**
1. Long-term Trade Receivables	211		0	0
2. Prepayments to Suppliers	212		0	0
3. Operating Capital at Subsidiaries	213		0	0
4. Long-term Internal Receivables	214		0	0
5. Long-term Loan Receivables	215		200.000.000	220.000.000
6. Other Long-term Receivables	216	V4b	8.318.544.802	7.871.209.551
7. Provision for Long-term Doubtful Debts (*)	219		0	0
II. Fixed Assets	**220**	**V9**	**783.870.510.370**	**834.696.664.961**
1. Tangible Fixed Assets	221		**783.870.510.370**	**834.696.664.961**
- Historical Cost	222		2.240.333.914.326	2.215.164.073.667

Indicator	Item Code	Notes	End-of-year Amount	Beginning-of-year Amount
1	2	3	4	5
- Accumulated Depreciation Value (*)	223		-1.456.463.403.956	-1.380.467.408.706
2. Fixed assets under finance lease	224		**0**	0
- Original cost	225		0	0
- Accumulated depreciation value (*)	226		0	0
3. Intangible fixed assets	227	**V10**	**0**	**0**
- Original cost	228		1.040.600.000	1.040.600.000
- Accumulated depreciation value (*)	229		-1.040.600.000	-1.040.600.000
III. Investment property	**230**		**0**	0
- Original cost	231		0	0
- Accumulated depreciation value (*)	232		0	0
IV. Long-term work in progress assets	**240**		**65.659.622.017**	**29.222.070.887**
1. Long-term work in progress production and business costs	241	V8a	3.584.552.562	3.584.552.562
2. Construction in progress costs	242		62.075.069.455	25.637.518.325
V. Long-term financial investments	**250**		**39.236.900.000**	**39.236.900.000**
1. Investments in subsidiaries	251		0	0
2. Investments in joint ventures and associates	252		0	0
3. Other equity investments	253		7.622.033.500	7.622.033.500
4. Provision for long-term financial investments (*)	254		-1.635.133.500	-1.635.133.500
5. Held-to-maturity investments	255		33.250.000.000	33.250.000.000
VI. Other long-term assets	**260**		**17.096.693.606**	**18.503.421.018**
1. Long-term prepaid expenses	261		9.911.708.187	11.564.326.168
2. Deferred income tax assets	262	V22a	0	0
3. Long-term equipment, materials, and spare parts	263		7.184.985.419	6.939.094.850
4. Other long-term assets	268		0	0
5. Goodwill	269		0	0
Total Assets (270 = 100 + 200)	**270**		**1.937.297.996.537**	1.736.510.398.843
EQUITY				0
C – LIABILITIES	**300**		**1.241.404.950.859**	**1.050.498.052.544**
I. Short-term liabilities	**310**		**1.051.775.313.102**	**860.347.024.932**
1. Short-term trade payables	311	V15a	110.301.184.481	182.016.537.910
2. Advances from customers	312		2.868.367.400	614.996.455
3. Taxes and amounts payable to the State	313	V17	29.229.161.163	24.112.768.313
4. Payables to employees	314		44.600.211.408	30.204.161.688
5. Short-term accrued expenses	315	V18	546.272.877	0
6. Short-term internal payables	316		0	0
7. Construction contract progress billings	317		0	0
8. Short-term unearned revenue	318	V20a	577.500.000	250.000.000
9. Other short-term payables	319	V19a	59.882.314.103	64.063.608.610
10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	V14a	800.347.661.047	559.072.842.426
11. Short-term provisions	321		0	0
12. Bonus and welfare fund	322		3.422.640.623	12.109.530
13. Price stabilization fund	323		0	0
14. Government bond repurchase transactions	324		0	0
II. Long-term liabilities	**330**		**189.629.637.757**	**190.151.027.612**
1. Long-term trade payables	331		44.973.792.190	44.973.792.190
2. Long-term advances from customers	332		0	0

Indicator	Item Code	Notes	End-of-year Amount	Beginning-of-year Amount
1	2	3	4	5
3. Long-term accrued expenses	333		0	0
4. Internal payables on business capital	334		0	0
5. Long-term internal payables	335		0	0
6. Long-term unearned revenue	336	V20b	0	0
7. Other long-term payables	337	V19b	2.795.619.245	4.144.984.095
8. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	V14b	138.033.198.979	137.448.198.567
9. Convertible bonds	339		0	0
10. Preferred stock	340		0	0
11. Deferred income tax liabilities	341		0	0
12. Long-term provisions	342		3.827.027.343	3.584.052.760
13. Science and technology development fund	343		0	0
D - OWNER'S EQUITY	**400**		**695.893.045.678**	**686.012.346.299**
I. Owner's equity	**410**		**695.893.045.678**	**686.012.346.299**
1. Owner's contributed capital	411	V23b	600.000.000.000	600.000.000.000
- Common stock with voting rights	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
- Preferred stock	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.077.290.480	2.077.290.480
3. Convertible bond options	413		0	0
4. Other owner's capital	414		0	0
5. Treasury shares (*)	415		-1.894.390.964	-1.894.390.964
6. Revaluation surplus	416		0	0
7. Foreign exchange differences	417		0	0
8. Development investment fund	418	V23e	17.575.440.604	10.113.270.078
9. Enterprise arrangement support fund	419		0	0
10. Other funds under owner's equity	420		0	0
11. Undistributed post-tax profits	421		77.040.776.899	74.621.705.264
- Accumulated undistributed post-tax profits up to the end of the previous period	421a		63.428.449.475	31.464.832.070
- Undistributed post-tax profits for the current period	421b		13.612.327.424	43.156.873.194
12. Capital for construction investment	422		0	0
13. Non-controlling interests	429		1.093.928.659	1.094.471.441
II. Funds and other reserves	**430**		**0**	**0**
1. Funding sources	431		0	0
2. Funding sources formed fixed assets	432		0	0
Total equity and liabilities (440 = 300 + 400)	**440**		**1.937.297.996.537**	**1.736.510.398.843**

Uong Bi city, 30 July 2025

Prepared by	Finance Chief Accountant	Approved by
Nguyen Thi Tuyen	*Nguyen Ngoc Anh*	*To Ngoc Hoang*

QUANG NINH CONTRUSTION AND CEMENT JOINT STOCK COMPANY

Address: Hop Thanh Area, Yen Tu Ward, Quang Ninh Province, Vietnam

TAX CODE :5700100263

Consolidated Financial Statements

Form No. B 02a – DN/HN

(Issued in accordance with Circular No. 202/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, by the Ministry of Finance)

INCOME STATEMENT

Quarter II/ 2025

Unit: VND

INDICATOR	Code	Notes	Quarter II/2025		Accumulated from the beginning of the	
			This year	Last year	This year	Last year
A	B	C	1	2	3	4
1. Revenue from sales of goods and services	1	VI.1	**482.688.481.029**	**431.415.961.106**	**882.555.912.307**	**766.517.117.227**
2. Deductions from revenue	2	VI.2	560.114.300	552.091.897	1.196.105.272	1.186.226.277
3. Net revenue from sales of goods and services (10= 01-02)	10		**482.128.366.729**	**430.863.869.209**	**881.359.807.035**	**765.330.890.950**
4. Cost of goods sold	11	VI.3	438.547.421.925	365.901.231.064	808.317.392.819	664.196.229.046
5. Gross profit from sales of goods and services (20=10 - 11)	20		**43.580.944.804**	**64.962.638.145**	**73.042.414.216**	**101.134.661.904**
6. Financial income	21	VI.4	**488.458.296**	**351.975.312**	**845.745.440**	**685.413.259**
7. Financial expenses	22	VI.5	**22.702.376.231**	**16.151.784.078**	**30.474.185.381**	**25.859.792.532**
- Including: Interest expenses	23		**13.274.268.384**	**10.947.144.694**	**20.898.497.534**	**23.799.170.682**
8. Share of profit (loss) in joint ventures and associates	24		**0**	**0**	**0**	**0**
9. Selling expenses	25	VI.8b	**843.881.699**	**104.959.805**	**1.047.982.559**	**1.132.874.843**
10. General and administrative expenses	26	VI.8a	**15.943.884.732**	**14.016.499.781**	**30.002.857.330**	**31.453.685.246**
11. Net profit from business activities {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)}	30		**4.579.260.438**	**35.041.369.793**	**12.363.134.386**	**43.373.722.542**
12. Other income	31	VI.6	5.966.308.085	956.276.193	6.100.285.358	1.156.476.966
13. Other expenses	32	VI.7	661.653.066	1.786.550.122	1.307.307.227	3.610.851.960
14. Other profit (40 = 31-32)	40		**5.304.655.019**	**-830.273.929**	**4.792.978.131**	**-2.454.374.994**
15. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		**9.883.915.457**	**34.211.095.864**	**17.156.112.517**	**40.919.347.548**
16. Current corporate income tax expenses	51	VI.10	1.398.765.204	7.160.516.300	3.544.327.875	8.690.762.751
17. Deferred corporate income tax expenses	52		0	0	0	0
18. Profit after corporate income tax (60 = 50-51-52)	60		**8.485.150.253**	**27.050.579.564**	**13.611.784.642**	**32.228.584.797**
18.1. Profit after tax of the parent company	61		**8.485.283.124**	**27.040.893.344**	**13.612.327.424**	**32.206.009.195**
- Profit after tax attributable to joint venture shareholders			0	0	0	0
- Estimated profit after tax of parent company shareholders			**8.485.283.124**	**27.040.893.344**	**13.612.327.424**	**32.206.009.195**
18.2. Profit after tax of non-controlling interests	62		**-132.871**	**9.686.220**	**-542.782**	**22.575.602**
19. Basic earnings per share (*)	70		**142**	**451**	**227**	**537**
20. Diluted earnings per share (*)	71					

Uong Bi city, 30 July 2025

Prepared by	Finance Chief Accountant	Approved by
Nguyen Thi Tuyen	*Nguyen Ngoc Anh*	*To Ngoc Hoang*

QUANG NINH CONTRUSTION AND CEMENT JOINT STOCK
Address: Hop Thanh Area, Yen Tu Ward, Quang Ninh Province, Vietnam
TAX CODE :5700100263

Consolidated financial statements
Form No. B 03a – DN/HN
(Issued in accordance with Circular No. 202/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, by the Ministry of Finance)

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

Quarter II/ 2025

Unit: VND

Indicator	Code	Notes	Cumulative from the beginning of the year to this quarter	
			This year	Last year
1	2	3	4	5
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	**01**		**17.156.112.517**	**40.919.347.548**
2. Adjustments for items			**95.521.646.659**	**99.999.720.868**
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02		75.995.995.250	73.181.021.051
- Provisions	03		(381.562.383)	1.655.857.726
- Gains and losses from foreign exchange differences due to revaluation of monetary items denominated in foreign currency	04		-	1.988.381.850
- Gains and losses from investment activities	05		(991.283.742)	(624.710.441)
- Interest expenses	06		20.898.497.534	23.799.170.682
- Other adjustments	07		-	-
3. Profit from operating activities before changes in working capital	**08**		**112.677.759.176**	**140.919.068.416**
- Increase, decrease in receivables	09		(243.992.163.985)	(84.282.071.273)
- Increase, decrease in inventories	10		24.087.978.833	(68.091.668.340)
- Increase, decrease in payables (excluding interest payable and corporate income tax payable)	11		(57.919.228.861)	30.629.595.288
- Increase, decrease in prepaid expenses	12		(384.592.229)	6.139.356.801
- Increase, decrease in trading securities	13		-	-
- Interest paid	14		(16.831.396.146)	(24.420.094.680)
- Corporate income tax paid	15		(5.120.020.716)	(16.149.431.760)
- Other receipts from operating activities	16		-	-
- Other payments for operating activities	17		-	(18.500.000)
Net cash flows from operating activities	***20***		**(187.481.663.928)**	**(15.273.745.548)**
II. Cash flows from investing activities				-
1.Cash paid for purchases and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(60.660.471.875)	(28.987.326.396)
2.Proceeds from disposal and sale of fixed assets and other long-term assets	22		-	18.181.818
3.Cash paid for loans, purchase of debt instruments of other entities	23		2.207.037.000	(15.930.000.000)

Indicator	Code	Notes	Cumulative from the beginning of the year to this quarter	
			This year	Last year
1	2	3	4	5
4.Proceeds from loan recovery, resale of debt instruments of other entities	24		-	-
5.Cash paid for investment in capital contribution to other entities	25		-	-
6.Proceeds from capital withdrawal from other entities	26		-	-
7.Interest received from loans, dividends, and profits distributed	27		89.184.426	4.318.934.675
Net cash flows from investing activities	***30***		**(58.364.250.449)**	**(40.580.209.903)**
III.Cash flows from financing activities				-
1. Proceeds from issuance of shares, capital contributions from owners	31		-	-
2. Cash paid to owners for capital withdrawals, repurchase of issued shares	32		-	-
3. Proceeds from borrowings	33		856.560.131.712	483.286.207.902
4. Repayment of principal on borrowings	34		(614.700.312.679)	(479.698.529.008)
5. Repayment of principal on finance leases	35		-	-
6. Dividends, profits paid to owners	36		-	(68.864.000)
Net cash flows from financing activities	***40***		**241.859.819.033**	**3.518.814.894**
Net cash flows during the period (50 = 20+30+40)	**50**		**(3.986.095.344)**	**(52.335.140.557)**
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**		**14.329.098.036**	**59.240.450.875**
Effect of exchange rate changes on foreign currency translation	61		-	-
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61)	**70**		**10.343.002.692**	**6.905.310.318**

Uong Bi city, 30 July 2025

Prepared by	Finance Chief Accountant	Approved by
Nguyen Thi Tuyen	*Nguyen Ngoc Anh*	*To Ngoc Hoang*

QUANG NINH CONTRUSTION AND CEMENT JOINT STOCK COMPANY
Address: Hop Thanh Area, Yen Tu Ward, Quang Ninh Province, Vietnam
TAX CODE :5700100263

Form No. B 09a – DN/HN
(Issued in accordance with Circular No. 202/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, by the Ministry of Finance)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter II/ 2025

I- Business activities characteristics

1. Form of ownership:

Quang Ninh Cement and Construction Joint Stock Company is a joint stock company converted from the state-owned enterprise Quang Ninh Cement and Construction Company according to Decision No. 497 dated February 04, 2005, of the People's Committee of Quang Ninh Province.

2. Business sector:

Production of building materials and service business according to the Joint Stock Company Business Registration Certificate No. 5700100263 issued by the Department of Planning and Investment of Quang Ninh Province, first issued on March 28, 2005, and amended for the 26th time on July 28, 2022

3. Business lines:

Cement, lime, and gypsum production; Electricity production, transmission, and distribution; Construction of railways and roads; Lignite mining and collection; Construction of public utility works; Completion of construction works; Installation of machinery and industrial equipment; Hard coal mining and collection; Real estate business, land use rights owned, used, or leased; Rental of machinery, equipment, and other tangible goods...

4. Normal business production cycle:

The Company's production cycle is carried out regularly, with appropriate production strategies and tactics to meet the market and industry demands for each of the Company's main products.

5. Characteristics of the company's activities in the financial year affecting the financial statements:

The main activity of the Company is the production and distribution of cement. Due to the impact of the domestic market, to compete with other companies in the same industry, the company has had to invest in technology improvements, upgrade production lines, and ensure stable product quality. Additionally, the company also arranges reasonable kiln operation and maintenance schedules to avoid high inventory, flexibly selects effective production and consumption plans, and always ensures quality to increase competitiveness with products from VICEM Corporation and other companies in the same industry.

6. Corporate structure:

The Company operates under the joint stock company model, with its headquarters located at Hop Thanh Area, Phuong Nam Ward, Uong Bi City, Quang Ninh Province. The Company's charter capital is VND 600,000,000,000 (equivalent to 60,000,000 shares, with a par value of VND 10,000 per share).

The Company has the following dependent units:

Unit name	Address	Main business activities
Lam Thach II Cement Plant	Uong Bi, Quang Ninh	Cement production and business
Uong Bi Mining Construction Enterprise	Dong Trieu, Quang Ninh	Coal mining
Center for Design Consulting, Supervision, and Investment Project Management	Uong Bi, Quang Ninh	Design consulting, supervision, and investment project management

The Company has subsidiaries and associates consolidated in the financial statements as of June 30, 2025, including:

Subsidiary name	Charter capital	Ownership interest	Voting rights ratio
- Song Sinh Trading Joint Stock Company	2.500.000.000	56,96%	56,96%

Associates accounted for using the equity method as of June 30, 2025, include:

Associate name	Headquarters	Ownership interest (%)	Voting rights ratio

II- Accounting period, currency unit used in accounting

1. Accounting period: The fiscal year of the Company starts on January 1 and ends on December 31 each year
The accounting period for the second quarter of 2025 starts on April 1 and ends on June 30, 2025.

2. Currency unit used: in accounting records is Vietnamese Dong (VND)

III- Applicable accounting standards and regime

1. Applicable accounting regime: The Company applies the Accounting Regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and Circular No. 202/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, of the Ministry of Finance.

2. Applied accounting form: computerized accounting

3.Statement of compliance with Vietnamese Accounting Standards and Regime

The Company has applied Vietnamese Accounting Standards and the guiding documents issued by the State. The consolidated financial statements are prepared and presented in accordance with the provisions of each standard, the guiding circulars, and the current applicable accounting regime.

IV- Applied accounting policies

1. Principles for converting financial statements prepared in foreign currencies to Vietnamese

Transactions in foreign currencies are converted to Vietnamese Dong at the interbank exchange rate at the time of the transactions. At the end of the year, monetary items denominated in foreign currencies are converted at the average interbank exchange rate announced by the State Bank of Vietnam on the closing date of the fiscal year.

2. Principles for determining the effective interest rate used to discount cash flows;

3. Principles for recognizing cash and cash equivalents.

4. Principles of accounting for financial investments

a) Trading securities;
b) Held-to-maturity investments;
c) Loans;
d) Investments in subsidiaries; joint ventures, and associates;
e) Investments in equity instruments of other entities;
f) Accounting methods for other transactions related to financial investments.

5. Principles of accounting for receivables

Receivables are presented in the financial statements at the carrying amount of trade receivables and other receivables, net of provisions for doubtful debts.

Provisions for doubtful debts are made for each doubtful receivable based on the estimated potential loss.

6. Principles for recognizing inventories:

- Principles for recognizing inventories: Inventories are measured at cost. If the net realizable value is lower than the cost, inventories are measured at the net realizable value. The cost of inventories includes purchase costs, processing costs, and other directly related costs incurred to bring the inventories to their current location and condition.

- Method for determining the value of work in progress: Work in progress costs are accumulated for each unfinished project or those not yet recognized as revenue. For construction activities, work in progress costs are accumulated for each unfinished project or those not yet recognized as revenue. For cement production activities, costs are accumulated based on the actual costs incurred for each production stage in the production line.

- Inventory accounting method: Inventories are accounted for using the weighted average method.

- Method of setting up inventory depreciation reserve: Inventory depreciation reserve is set up at the end of the year as the difference between the original cost of inventory greater than the net realizable value.

7. Principles for recognizing and depreciating fixed assets, finance-leased fixed assets, and investment properties:

- Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recognized at cost. During use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at original cost, accumulated depreciation, and net book value.

- Finance-leased fixed assets are recognized at cost based on the fair value or the present value of the minimum lease payments (excluding VAT) and any initial direct costs incurred related to the finance-leased fixed assets. During use, finance-leased fixed assets are recorded at original cost, accumulated depreciation, and net book value.

- Depreciation is calculated using the straight-line method. The estimated useful lives for depreciation are as follows:

+ Buildings and structures	05 - 30
+ Machinery and equipment	05 -15
+ Transportation vehicles	06 -12
+ Office equipment	03 -08
+ Other assets	10- 30
+ Land use rights	10- 30

- Finance-leased fixed assets are depreciated in the same manner as the Company's owned fixed assets. For finance-leased fixed assets that are not certain to be purchased, depreciation is calculated over the lease term if the lease term is shorter than the useful life.

8. Principles of accounting for business cooperation contracts.

- Principles for determining receivables according to the construction contract progress plan;
- Principles for determining payables according to the construction contract progress plan.

9. Principles of accounting for deferred corporate income tax.

Deferred income tax is determined for temporary differences at the end of the fiscal year between the tax base of assets and liabilities and their carrying amounts for financial reporting purposes. Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the tax rates expected to apply in the year when the assets are realized or the liabilities are settled, based on the tax rates and tax laws that have been enacted by the end of the fiscal year.

10. Principles of accounting for prepaid expenses.

Prepaid expenses that relate only to the production and business costs of a financial year or a business cycle are recognized as short-term prepaid expenses and are charged to production and business costs within the financial year.

Expenses incurred during the financial year but related to the production and business results of multiple accounting periods are recorded as long-term prepaid expenses to be gradually allocated to business results in subsequent accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to production and business costs for each accounting period are based on the nature and extent of each type of expense to select a reasonable allocation method and criteria. Prepaid expenses are gradually allocated to production and business costs using the straight-line method.

11. Principles of accounting for liabilities

a) Liabilities are tracked in detail according to the payment term, the payee, the type of currency payable, and other factors based on the management needs of the enterprise.

b) The classification of payables includes: trade payables, internal payables, and other payables.

c) When preparing financial statements, the accountant classifies payables as long-term or short-term based on their remaining terms.

d) When there is evidence that a loss is likely to occur, the accountant must immediately recognize a payable in accordance with the prudence principle.

đ) The accountant must identify payables that meet the definition of monetary items denominated in foreign currencies for revaluation at the end of the period when preparing financial statements.

12. Principles for recognizing borrowings and finance lease liabilities

a) Reflected through borrowings, finance lease liabilities, and the payment status of borrowings and finance lease liabilities of the enterprise.

b) The enterprise tracks the payment terms of borrowings and finance lease liabilities in detail. Liabilities with repayment terms of more than 12 months from the financial statement date are presented as long-term borrowings and finance lease liabilities. Liabilities due within the next 12 months from the financial statement date are presented as short-term borrowings and finance lease liabilities for payment planning.

c) Borrowing costs directly related to the loan (excluding interest payable), such as appraisal fees, audit fees, loan documentation fees, etc., are accounted for as financial expenses. If these costs arise from a specific loan for the purpose of investment, construction, or production of work in progress, they are capitalized.

d) Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

e) The enterprise accounts for and tracks each borrower, each loan agreement, and each type of asset separately. In the case of borrowings and debts in foreign currencies, the accountant must track the foreign currency details.

13. Principles for recognizing and capitalizing borrowing costs:

Borrowing costs are recognized as production and business expenses in the period they are incurred, except for borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction, or production of qualifying assets, which are capitalized as part of the cost of those assets when the conditions specified in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing Costs" are met.

Borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction, or production of a qualifying asset that takes a substantial period of time (over 12 months) to get ready for its intended use or sale are capitalized as part of the cost of that asset. These costs include interest expenses, the allocation of discounts or premiums on bond issuance, and ancillary costs incurred in the borrowing process.

14. Principles for recognizing accrued expenses.

Accrued expenses are actual costs that have not yet been incurred but are anticipated and allocated to production and business expenses in the period to ensure that when the actual costs are incurred, they do not cause a sudden increase in production and business expenses. This is based on the principle of matching revenue and expenses. When these expenses are incurred, if there is a difference from the accrued amount, the accountant will record an additional expense or reduce the expense corresponding to the difference.

15. Principles and methods for recognizing provisions for liabilities

The recognized value of a provision for liabilities is the best reasonable estimate of the amount required to settle the present obligation at the end of the financial year or at the end of the interim period.

16. Principles for recognizing unearned revenue

Reflect the existing amount and the increase or decrease in unearned revenue of the enterprise during the accounting period. Unearned revenue includes revenue received in advance such as: amounts paid by customers in advance for one or more accounting periods for asset rentals; interest received in advance on loans or the purchase of debt instruments; and other unearned revenue such as the difference between the selling price of goods sold on deferred payment or installment plans and the immediate payment price, revenue corresponding to the value of goods and services, or the amount to be discounted for customers in loyalty programs.

17. Principles for recognizing convertible bonds

18. Principles for recognizing owner's equity:

- Principles for recognizing owner's contributed capital:

Owner's invested capital is recognized based on the actual contributed capital of the owner.

Share premium is recognized as the difference between the actual issuance price and the par value of shares when shares are issued for the first time, additionally issued, or treasury shares are reissued. Direct costs related to the additional issuance of shares or the reissuance of treasury shares are deducted from the share premium.

Treasury shares are shares issued by the Company and subsequently repurchased. Treasury shares are recognized at their actual value and presented on the Balance Sheet as a deduction from owner's equity. The Company does not recognize any gains (losses) on the purchase, sale, issuance, or cancellation of treasury shares.

- Principles for recognizing revaluation surplus:
- Principles for recognizing foreign exchange differences.
- Principles for recognizing undistributed profits: Undistributed post-tax profits are the profits from the company's activities after deducting adjustments for retrospective application of changes in accounting policies and retrospective adjustments for material errors from previous years. Undistributed post-tax profits can be distributed to investors based on their capital contribution ratio after being approved by the Board of Directors and after setting aside reserves according to the Company's Charter and Vietnamese legal regulations.

19. Principles and methods for recognizing revenue:

- Revenue from sales of goods;

Revenue from sales of goods is recognized when all the following conditions are satisfied:

+ Most of the risks and rewards associated with ownership of the goods have been transferred to the buyer;
+ The Company no longer retains control over the goods sold as the owner or control over the goods;
+ Revenue can be measured reliably;
+ The Company has received or will receive economic benefits from the sales transaction;
+ The costs related to the sales transaction can be measured reliably.

- Revenue from providing services;

+ Revenue from providing services is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably. If the provision of services involves multiple periods, revenue is recognized in the period based on the portion of the work completed by the balance sheet date of that period. The outcome of the service transaction is determined when the following conditions are met:

+ Revenue can be measured reliably;
+ It is probable that the economic benefits associated with the service transaction will be received;
+ The stage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably;
+ The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service transaction can be measured reliably.
+ The stage of completion of the service transaction is determined using the completion method.

- Financial income;

+ Revenue arising from interest, royalties, dividends, profit sharing, and other financial income is recognized when both of the following conditions are met:

+ It is probable that the economic benefits associated with the transaction will be received;
+ Revenue can be measured reliably.
+ Dividends and profit sharing are recognized when the Company has the right to receive the dividends or the right to receive the

- Construction contract revenue.

+ The stage of completion of a construction contract, which serves as the basis for determining revenue, is determined using the completion method. The Company recognizes revenue based on the following principle: Revenue is recognized when the completed work is settled according to each stage and accepted for payment by the investor based on that settlement.

+ When the outcome of a construction contract can be estimated reliably, revenue and costs associated with the contract are recognized in proportion to the stage of completion at the end of the accounting period (accepted by the customer if this clause is stipulated in the construction contract). This is calculated as the percentage of costs incurred for the work completed at the end of the accounting period compared to the total estimated contract costs, except when these costs do not correspond to the completed construction volume. These costs may include additional costs, compensation, and performance bonuses as agreed with the customer.

+ When the outcome of a construction contract cannot be estimated reliably, revenue is recognized only to the extent of contract costs incurred that are likely to be recoverable. Contract costs are recognized as expenses in the period in which they are incurred.

+ When total contract costs are expected to exceed total contract revenue, the estimated loss is recognized immediately as an expense.

- Other income

+ Other income as defined by Accounting Standard No. 14 (issued under Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated December 31, 2001) includes income from activities that occur infrequently and are outside the scope of revenue-generating activities, such as: proceeds from the disposal of fixed assets, sale of fixed assets; fines received from customers for contract violations; insurance compensation received; recovery of written-off receivables from previous periods; liabilities written off due to untraceable creditors; tax refunds or reductions; and other income.

20 Principles of accounting for revenue deductions

a) Revenue deductions reflect the amounts adjusted to reduce the revenue from sales of goods and services provided during the period, including: trade discounts, sales returns, and allowances.

b) The accountant must track trade discounts, sales returns, and allowances in detail for each customer and each type of sale, such as product sales, goods sales, and service provision. At the end of the period, all these amounts are transferred to account 511 - "Revenue from sales of goods and services" to determine the net revenue of the actual volume of products, goods, and services provided during the reporting period.

21. Principles of accounting for the cost of goods sold.

a) This account is used to reflect the cost of goods sold, including the cost of products, goods, services, and investment properties; the production cost of construction products (for construction enterprises) sold during the period. Additionally, this account is used to reflect costs related to investment property business activities such as: depreciation expenses; repair costs; operating lease expenses for investment properties (if not significant); costs of selling, disposing of investment properties, etc.

b) In the case where the enterprise is an investor in real estate business, if the complete documentation and vouchers for costs directly related to the investment and construction of real estate have not yet been collected but revenue from the sale of real estate has been generated, the enterprise may provisionally allocate a portion of the costs to temporarily calculate the cost of goods sold. When the complete documentation and vouchers are collected or when the real estate is fully completed, the enterprise must finalize the provisioned costs into the cost of goods sold.

c) The provision for inventory devaluation is included in the cost of goods sold based on the quantity of inventory and the difference between the net realizable value and the cost of inventory when the net realizable value is lower.

d) When selling products or goods accompanied by equipment and spare parts, the value of the equipment and spare parts is recognized in the cost of goods sold.

e) For the value of inventory shortages and losses, the accountant must immediately include it in the cost of goods sold (after deducting any compensation received, if any).

f) For direct material costs that exceed normal consumption levels, labor costs, and unallocated fixed manufacturing overhead costs not included in the value of products in inventory, the accountant must immediately include them in the cost of goods sold (after deducting any compensation received, if any), even if the products or goods have not yet been recognized as sold.

g) Import taxes, special consumption taxes, and environmental protection taxes that have been included in the value of purchased goods, if refunded when the goods are sold, are recorded as a reduction in the cost of goods sold.

22. Principles of accounting for financial expenses.

Expenses recognized as financial expenses include:

- Expenses or losses related to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Losses due to exchange rate fluctuations of transactions involving foreign currencies;
- Provision for devaluation of securities investments.
- These amounts are recognized at their total amount incurred during the period, without offsetting against financial income.

23. Principles of accounting for selling expenses and general and administrative expenses.

a) Principles of accounting for selling expenses

- Used to reflect actual expenses incurred in the process of selling products, goods, and providing services, including costs for offering, product introduction, product advertising, sales commissions, product and goods warranty expenses (excluding construction activities), storage, packaging, transportation costs, etc.
- Selling expenses are detailed by each cost component such as: employee expenses, materials, packaging, tools, equipment, fixed asset depreciation; outsourced services, and other cash expenses. Depending on the business characteristics and management requirements of each industry and enterprise, additional cost components may be added to selling expenses. At the end of the period, the accountant transfers selling expenses to the Debit side of Account 911 "Determination of business results."

b) Principles of accounting for general and administrative expenses

- This account is used to reflect the general administrative expenses of the enterprise, including employee expenses for the management department (salaries, wages, allowances, etc.); social insurance, health insurance, union fees, unemployment insurance for management employees; office material expenses, labor tools, depreciation of fixed assets used for enterprise management; land rent, business license tax; provision for doubtful debts; outsourced services (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire insurance, etc.); and other cash expenses (entertainment, customer conferences, etc.).

- General and administrative expenses that are not considered deductible for corporate income tax purposes according to tax law but have complete invoices and vouchers and have been correctly accounted for according to the accounting regime should not be reduced in accounting expenses. Instead, they should be adjusted in the corporate income tax finalization to increase the amount of corporate income tax payable.

- General and administrative expenses are detailed by each cost component as required. Depending on the management requirements of each industry and enterprise, additional cost components may be added. At the end of the period, the accountant transfers general and administrative expenses to the Debit side of Account 911 "Determination of business results."

24. Principles and methods for recognizing current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses.

Current tax

Current tax assets and liabilities for the current year and prior years are measured at the amount expected to be paid to (or recovered from) the tax authorities, based on the tax rates and tax laws that have been enacted by the end of the financial reporting period.

Deferred tax

Deferred income tax is determined for temporary differences at the end of the financial reporting period between the tax base of assets and liabilities and their carrying amounts for financial reporting purposes. Deferred income tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the year when the assets are realized or the liabilities are settled, based on the tax rates and tax laws that have been enacted by the end of the financial reporting period.

25. Principles and methods for preparing consolidated financial statements

a) Accounting method for business combination transactions through multiple stages

b) Method for recognizing non-controlling interests

c) Method for recognizing gains (losses) when there is a change in ownership interest in a subsidiary

d) Method for eliminating intercompany transactions

V- Additional information for items presented in the Balance Sheet and Income Statement

1. Cash and cash equivalents	**End of period**	**Beginning of year**
- Cash	2.269.163.127	2.594.052.160
- Demand deposits	8.073.839.565	11.735.045.876
- Cash and cash equivalents	0	0
Total	**10.343.002.692**	**14.329.098.036**

2- Financial investments	**End of period**			**Beginning of year**		
a) Trading securities	**Provision**	**Fair value**	**Original cost**	**Provision**	**Fair value**	**Original cost**
- Total value of shares; (detailed for each type of share accounting for 10% or more of the total value of shares)			0			
- Total value of bonds; (detailed for each type of bond			0			
- Other investments;			0			
- Reasons for changes in each investment/type of shares,			0			
+ In terms of quantity						
+ In terms of value						
b) Held-to-maturity investments			**Original cost**			**Original cost**
b1) Short-term			**2.500.000.000**			**2.500.000.000**
- Term deposits			2.500.000.000			2.500.000.000
- Bonds			0			0
- Other investments			0			0
b2) Long-term			**33.250.000.000**			**21.000.000.000**
- Term deposits			0			
- Bonds			0			
- Other investments			33.250.000.000			21.000.000.000
c) Equity investments in other entities						
Uong Bi Coal Enterprise Joint Stock Company	5,44 %	5.986.900.000	5,44 %			5.986.900.000
X18 Cement Joint Stock Company		1.635.133.500				1.635.133.500

d/ Investments in subsidiaries (detailed for each subsidiary);

Subsidiary name	**End of period** **Original cost**	**Beginning of year** **Original cost**

1) Song Sinh Trading Joint Stock Company	1.424.000.000	1.424.000.000
Total original cost	**1.424.000.000**	**1.424.000.000**

3. Trade receivables	**End of period**	**Beginning of year**
a) Short-term trade receivables	**214.959.971.993**	**290.481.756.362**
- Receivables accounting for 10% or more	**134.471.523.873**	**210.348.291.496**
+ Cement receivables	116.606.069.037	192.477.126.405
+ Clinker receivables	0	0
+ Transfer of land use rights for infrastructure projects	17.865.454.836	17.871.165.091
+ Disposal of fixed assets	0	0
- Other trade receivables	**80.488.448.120**	**80.133.464.866**
b) Long-term trade receivables	**0**	**0**
c) Trade receivables from related parties	**0**	**0**
Subsidiaries:		
+ Song Sinh Trading Joint Stock Company	0	0
Associates:		

4. Other receivables	**End of period**	**Beginning of year**
a) Short-term		
- Receivables from equitization	0	0
- Receivables from dividends and profit sharing	0	0
- Receivables from employees	550.451.215	544.946.385
- Receivables from advance payments for land use rights	0	0
- Receivables from suppliers for substandard materials	0	0
- Receivables for materials provided to the contractor	0	0
- Receivables for advances and materials for Lam Thach II	514.224.275	432.732.685
- Advance payments for land use rights of infrastructure	422.794.237	437.065.708
- Advances	1.124.412.713	0
- Deposits and collaterals	0	0
- Other receivables	10.269.461.920	13.488.169.434
Total	**12.881.344.360**	**14.902.914.212**
b) Long-term (similar to short-term items)		
- Deposits and collaterals	8.318.544.802	7.871.209.551
- Other receivables	0	0
Total	**8.318.544.802**	**7.871.209.551**

5. Pending resolution of missing assets	**End of period**		**Beginning of year**	
	Quantity	**Value**	**Quantity**	**Value**
a) Cash				
b) Inventories				
c) Fixed assets				
d) Other assets				

6. Bad debt	**End of period**			**Beginning of year**		
	Value	**Original cost**	**Recoverable debtors**	**Value**	**Original cost**	**Recoverable debtors**
- Total value of overdue receivables and loans or receivables and loans not yet overdue but difficult to recover; (detailed by overdue period and value of overdue receivables and loans for each debtor if the receivable for each debtor accounts for 10% or more of the total overdue debt);						
- Information on fines, receivables from late payment interest, etc., arising from overdue debts but not recognized as revenue;						
- Recoverability of overdue receivables.						
Total						

7. Inventories	**End of period**	**Beginning of year**

- Goods in transit	0	0
- Raw materials and supplies	205.998.862.601	238.044.209.420
- Tools and instruments	3.858.052.666	1.916.563.868
- Work in progress costs for infrastructure business	0	0
- Work in progress costs	31.450.390.564	27.298.403.658
- Finished goods	4.740.187.910	2.870.704.787
- Merchandise	448.344.765	453.935.607
- Goods sent for sale	0	0
- Bonded warehouse goods	0	0
Total original cost of inventories	**246.495.838.507**	**270.583.817.340**

- Value of stagnant, substandard, and unsellable inventories at the end of the period; Causes and solutions for stagnant, substandard, and unsellable inventories;

- Value of inventories used as collateral or pledged to secure liabilities at the end of the period;

- Differences (if any) in quantity and value between the accounting records and the actual inventory count at the end of the period; Causes, liability for compensation, etc.

- Cases or events leading to additional provisions or reversals of provisions for inventory devaluation;

8. Long-term work in progress assets	**End of period**	**Beginning of year**
a) Long-term work in progress production and business costs		
- Work in progress costs for infrastructure business	3.584.552.562	3.584.552.562
Total	**3.584.552.562**	**3.584.552.562**

	End of period	**Beginning of year**
b) Construction in progress	**62.075.069.455**	**25.637.518.325**
- Construction in progress costs	**62.075.069.455**	**25.637.518.325**
Including: Major projects:		
241118 - 12M Residual Heat Power Generation Project	4.797.736.798	1.232.071.391
241133 - 3000 ton silo design project - DC 1	0	5.500.614.910
241139 Upgrading the DC control system for bagging 2	208.900.041	0
241141 Plan to transfer 35kV power supply for Ecocem to route 375	1.063.876.899	0
241142 - Refractory brick recycling line	3.893.661.705	2.809.806.849
241144 - General Industrial Waste Storage (closed warehouse)	10.748.369.998	1.501.958.111
241146 -Warehouse expansion project	0	437.002.420
241147 - Project of Processing and manufacturing coal nozzles at the furnace head	0	156.350.404
241149 - 350T Fly Ash Silo	0	3.821.789.589
241151 - Processing and manufacturing 2-axis hexagonal garbage shredder (No. 2)	0	1.931.342.580
241152 - Construction project to expand the Mechanical Workshop	2.912.059.993	1.324.932.168
241153 - Construction project of cement packaging warehouse Line 2	2.299.372.502	575.190.955
241154 - Construction project of greenhouse and warehouse for drying raw materials	0	805.582.985
241155 - Building the 1900T Dry Cargo Ship	0	5.207.409.920
241156 Expanded cement packaging line (DC1)	1.161.656.691	0
241157 - 350T Fly Ash Silo (Line 1)	0	328.231.043
241160 - Silica Warehouse Odor Extraction System (Production Line 1)	561.872.597	5.235.000

241161 Installation of auxiliary waste incinerator for line 2 (Incinerator No. 2)	1.800.980.183	0
241162 Conveyor system to feed garbage from closed garbage warehouse to external combustion chamber DC2	6.067.741.127	0
241163 Project to upgrade cement grinding line No. 1 to 190 tons/hour	4.485.968.595	0
241164 Project of 35KV main power station expansion	443.700.693	0
241166 Garbage shredder Ver 3	1.048.505.756	0
241167 Garbage shredder Ver 2	519.585.676	0
241172 - Design and construction of hot air furnace for cement mill 2	593.368.710	0
241175 - Pre-grinding cement additive warehouse 1 (pre-grinding project)	1.492.973.703	0
241176 - Conveyor belt to supply cement additive warehouse 1 from pre-grinding additive warehouse 1 (pre-grinding project)	4.301.245	0
241178 - Processing and building Lamthach 02 cargo ship	3.448.947.930	0
2413 - Major repair of fixed assets	14.466.118.206	0
2414 - Basic construction	55.370.407	0
- Procurement	**0**	**0**
- Repair		

9. Increase and decrease in tangible fixed assets: (Appendix 01)

10. Increase and decrease in intangible fixed assets: (Appendix 01)

11. Increase and decrease in finance-leased fixed assets: (Appendix 01)

12. Increase and decrease in investment properties:

Item	Beginning balance	Increase during the year	Decrease during the year	Ending balance
Original cost of investment properties				
- Land use rights				
- Buildings				
- Buildings and land use rights				
Accumulated depreciation value				
- Land use rights				
- Buildings				
- Buildings and land use rights				
Net book value of investment properties				
- Land use rights				
- Buildings				
- Buildings and land use rights				

- Explanation of figures and other disclosures as required by Accounting Standard No. 05 "Investment Properties".

13. Prepaid expenses	**End of period**	**Beginning of year**
a) Short-term	**3.144.918.002**	**1.107.707.792**
- Expenses for materials, tools, and instruments used	**20.809.019**	
- Other items		
Including:	0	0
+ Expenses pending allocation at the company office	0	0
+ Major repair expenses for Lam Thach II Cement Plant	2.443.283.585	966.405.527
+ Land rent in Uong Bi area	0	0

+ Other expenses	680.825.398	141.302.265
b) Long-term	**17.096.693.606**	**18.503.421.018**
- Materials and tools used	0	0
- Compensation expenses for site clearance at Nui Na Clay	1.225.750.000	422.666.663
- Expenses for obtaining quarrying rights	4.196.678.889	5.681.582.253
- Fees for obtaining quarrying rights - Nui Na Clay	2.747.081.567	2.234.999.022
- Other expenses	8.927.183.150	10.164.173.080
Including:		
+ Exploration and mining expenses at PN Quarry	1.638.129.920	2.771.316.121
+ Long-term equipment, materials, and spare parts	7.184.985.419	6.939.094.850
+ Other expenses	104.067.811	453.762.109
c) Goodwill		
- The value of goodwill arising from the acquisition of a subsidiary during the period, including the cost of the investment and the fair value of the subsidiary's net assets at the acquisition date.	**0**	**0**
Total	**20.241.611.608**	**19.611.128.810**

14. Borrowings and finance lease liabilities: (Appendix 02)

15. Trade payables	**End of period**	**Beginning of year**
a) Short-term trade payables	**110.301.184.481**	**182.016.537.910**
- Hung An Investment and Transport Joint Stock Company	6.278.649.834	6.278.649.834
- Hoang Long Cement Joint Stock Company	0	6.861.600.000
- Tam Van Ha Long Joint Stock Company	33.566.048.935	49.468.089.599
- Uong Bi Construction Investment Joint Stock Company	5.268.932.979	5.268.932.979
- Uong Bi Coal Enterprise Joint Stock Company	5.147.155.215	5.597.583.069
- Other payables	60.040.397.518	108.541.682.429
- Branch of Quang Ninh Cement and Construction Joint Stock Company - Uong Bi Mining Construction Enterprise	0	0
a) Long-term trade payables	**44.973.792.190**	**44.973.792.190**
- Other payables	44.973.792.190	44.973.792.190
b) Overdue unpaid debt	**0**	**0**
c) Trade payables to related parties	**0**	**0**

16. Issued Bonds

16.1. Common Bonds (detailed by type)

	End of period		**Beginning of year**	
	Value	**Term Interest Rate**	**Value**	**Term Interest Rate**
- Face Value		**0**		**0**
- Discount		**0**		**0**
- Premium		**0**		**0**
Total				

16.2. Convertible Bonds

a. Convertible Bonds at the Beginning of the Period

- Issuance Date, Original Maturity, and Remaining Maturity of Each Type of Convertible Bond
- Quantity of Each Type of Convertible Bond
- Face Value, Interest Rate of Each Type of Convertible
- Conversion Ratio of Each Type of Convertible Bond

- Discount Rate Used to Determine the Principal Value of Each Type of Convertible Bond
- Principal Value and Equity Option Value of Each Type of Convertible Bond

b. Additional Convertible Bonds Issued During the

- Issuance Date, Original Maturity of Each Type of
- Quantity of Each Type of Convertible Bond
- Face Value, Interest Rate of Each Type of Convertible
- Conversion Ratio of Each Type of Convertible Bond
- Discount Rate Used to Determine the Principal Value of Each Type of Convertible Bond
- Principal Value and Equity Option Value of Each Type of Convertible Bond

c. Convertible Bonds Converted into Shares During the

- Quantity of Each Type of Bond Converted into Shares During the Period; Number of Additional Shares Issued During the Period for Bond Conversion
- Principal Value of Convertible Bonds Recorded as Equity

d. Matured Convertible Bonds Not Converted into Shares During the Period

- Quantity of Each Type of Bond Matured but Not Converted into Shares During the Period
- Principal Value of Convertible Bonds Repaid to Investors

e. Convertible Bonds at the End of the Period

- Original Maturity and Remaining Maturity of Each Type of Convertible Bond
- Quantity of Each Type of Convertible Bond
- Face Value, Interest Rate of Each Type of Convertible Bond
- Conversion Ratio of Each Type of Convertible Bond
- Discount Rate Used to Determine the Principal Value of Each Type of Convertible Bond
- Principal Value and Equity Option Value of Each Type of Convertible Bond

17. Taxes and Payables to the State: (Appendix 03)

18. Accrued Expenses	**End of Period**	**Beginning of Year**
a) Short-term		
- Accrued Vacation Pay	0	0
- Accrued Project Expenses	0	0
- Major Fixed Asset Repair Expenses	0	0
- Other Accrued Expenses	0	0
- Interest Expenses	546.272.877	0
- Other Payables	0	0
Total	**546.272.877**	**0**
b) Long-term		
- Loan Interest	0	0
- Other Items (detailed by each item)	0	0
- Other Payables	0	0
Total	**0**	**0**

19. Other payables	**End of Period**	**Beginning of Year**
a) Short-term		
- Surplus assets pending resolution	0	0
- Social insurance + Health insurance + Unemployment insurance	292.517.028	319.377.740
- Trade union fees	105.530.200	12.641.720
- Payables according to the company's allocation policy	0	0

- Donations to funds	0	0
- Deposits received	0	0
- Late payment interest on dividends for the state	1.761.877.251	1.761.877.251
- Dividends payable to shareholders + Joint ventures	4.095.447.766	4.095.447.766
- Other payables and liabilities	53.626.941.858	57.874.264.133
Total	**59.882.314.103**	**64.063.608.610**

b) Long-term

- Long-term deposits received	0	0
- Payables for infrastructure investment projects	0	0
- Payables for coal mining roadway construction costs	0	0
- Capital contribution payables according to the contract, cooperation with Dong Trieu Import-Export Joint Venture	0	0
- Capital contribution payables according to the contract, cooperation with Uong Bi Import-Export Joint Venture employees	0	0
- Other payables and liabilities	2.795.619.245	4.144.984.095
Total	**2.795.619.245**	**4.144.984.095**

c) Overdue debts not yet paid (detailed by item, reason for non-payment of overdue debts)

20. Unearned revenue	**End of Period**	**Beginning of Year**
a) Short-term		
- Prepaid rental income	0	0
- Prepaid income from asset leasing	0	
- Other unearned revenues	577.500.000	250.000.000
Total	**577.500.000**	**250.000.000**
b) Long-term (detailed by item as short-term)		
- Prepaid revenue:	0	0
+ Revenue from leasing premises	0	0
+ Revenue from leasing land in Cai Lan Industrial Park	0	0
+ Revenue from asset leasing	0	0
- Other unearned revenue	0	0
Total	**0**	**0**

c) Inability to fulfill contracts with customers (detailed by item, reason for inability to fulfill).

Total

21. Provision for payables	**End of Period**	**Beginning of Year**
a) Short-term		
- Provision for product and goods warranty		
- Provision for construction work warranty		
- Provision for restructuring		
- Other provisions for payables (Periodic fixed asset repair costs, environmental restoration costs, etc.)		
Total		
b) Long-term (detailed by item as short-term)		
Total		

22. Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities	**End of Period**	**Beginning of Year**
a) Deferred income tax assets:		
- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred income tax assets	20%	20%
- Deferred income tax assets related to deductible temporary differences	41.938.182	41.938.182
- Deferred income tax assets related to unused tax losses		
- Deferred income tax assets related to unused tax credits		
- Amount offset with deferred income tax liabilities		
Deferred income tax assets		

b) Deferred income tax liabilities

- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred income tax liabilities
- Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary differences
- Amount offset with deferred income tax assets

Total

23. Owner's equity

a/ Statement of changes in owner's equity: (Appendix 04)

b) Details of owner's investment capital	**End of Period**	**Beginning of Year**
- State capital contribution		
- Capital contributions from other entities	599.320.000.000	599.320.000.000
- Treasury shares	680.000.000	680.000.000
Total	**600.000.000.000**	**600.000.000.000**

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends, profit sharing	**This year**	**Last year**
- Owner's investment capital		
+ Capital contribution at the beginning of the year	602.500.000.000	602.500.000.000
+ Capital contribution increased during the year	0	0
+ Capital contribution decreased during the year	0	0
+ Capital contribution at the end of the year	602.500.000.000	602.500.000.000
- Dividends, profits distributed	0	160.000.000

d) Dividends

fiscal year:

+ Dividends declared on common shares:.....
+ Dividends declared on preferred shares:.....

shares not yet recognized:.....

đ) Shares	**End of Period**	**Beginning of Year**
- Number of shares registered for issuance	60.000.000	60.000.000
- Number of shares sold to the public	60.000.000	60.000.000
+ Common shares	60.000.000	60.000.000
+ Preferred shares		
- Treasury shares	68.000	68.000
+ Common shares	68.000	68.000
- Number of shares outstanding	59.932.000	59.932.000
+ Common shares	59.932.000	59.932.000
+ Preferred shares		
** Par value of outstanding shares (currency/share)*	10.000	10.000

e) Company's Funds	**End of Period**	**Beginning of Year**
- Development investment fund	17.575.440.604	10.113.270.078
- Other funds under owner's equity	3.422.640.623	12.109.530
Total	**20.998.081.227**	**10.125.379.608**

g) Income and expenses, gains or losses recognized directly in owner's equity in accordance with specific

24. Revaluation surplus	**This year**	**Last year**

25. Foreign exchange differences	**This year**	**Last year**
- Foreign exchange differences from translating financial statements prepared in foreign currency to VND		
- Foreign exchange differences from repayment of foreign	0	0
+ Increase in differences	*0*	*0*
+ Decrease in differences	*0*	*0*

- Foreign exchange differences arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currency during the period	0	0
+ *Increase in differences*	0	0
+ *Decrease in differences*	0	0

26. Funding sources	**This year**	**Last year**
- Funding provided during the year		
- Operational expenses		
- Remaining funding at the end of the		

27. Off-balance sheet items	**End of Period**	**Beginning of Year**
a) Leased assets: Total future minimum lease payments under non-cancellable operating leases by maturity		
- Within 1 year;		
- Over 1 year to 5 years;		
- Over 5 years;		

b) Custodial assets: The enterprise must provide detailed information on the quantity, type, specifications, and quality of each type of asset at the end of the period.

- Materials and goods held in custody or for processing: The enterprise must provide detailed information on the quantity, type, specifications, and quality at the end of the period.

- Goods held for consignment, custody, pledge, or mortgage: The enterprise must provide detailed information on the quantity, type, specifications, and quality of each type of goods;

c) Foreign currencies: The enterprise must provide detailed information on the quantity of each type of foreign currency in original currency units. Monetary gold must be presented in terms of domestic and international units (Ounce), with the value explained in USD.

d) Precious metals and gemstones: The enterprise must provide detailed information on the original cost, quantity (in international units), and types of precious metals and gemstones.

đ) Bad debts written off: The enterprise must provide detailed information on the value (in original currency) of bad debts written off within 10 years from the date of write-off, categorized by debtor, and the reasons for writing off the bad debts.

e) Other information about off-balance sheet items

28. Other information provided by the enterprise for explanation and clarification

VI- Additional information for items presented in the income statement

	This year	**Last year**
1. Total revenue from sales and services	**932.657.187.456**	**766.517.117.227**
- Sales revenue;	883.205.599.045	717.363.874.504
- Service revenue;	49.451.588.411	49.153.242.723
- Construction contract revenue (for enterprises engaged in construction and installation)	0	0
+ Revenue from construction contracts recognized during	0	0
+ Cumulative revenue from construction contracts recognized up to the date of the financial statements;	0	0
2. Deductions from revenue	**1.196.105.272**	**1.186.226.277**
Including:		
- Trade discounts;	1.196.105.272	1.186.226.277
- Sales discount;	0	0
- Sales returns;	0	0
3. Cost of goods sold	**808.317.392.819**	**664.196.229.046**
- Cost of goods sold;	767.318.583.244	625.968.835.656
- Cost of services provided	40.998.809.575	38.227.393.390
Including: Accrued cost of real estate goods comprising:	0	0
+ Accrued expense items;	0	0
+ Accrued value of each expense item;	0	0
+ Expected time of expense occurrence.	0	0
- Cost of construction contracts recognized during the	0	0
- Remaining value, disposal costs, liquidation of investment properties;	0	0

- Investment property business expenses	0	0
- Value of inventory losses during the period	0	0
- Value of each type of inventory shortage beyond the	0	0
- Other abnormal expenses directly included in the cost of	0	0
- Provision for inventory devaluation	0	0
- Items recorded as reductions in cost of goods sold.	0	0
4. Financial income	**845.745.440**	**685.413.259**
- Interest from deposits, loans	845.745.440	685.413.259
- Dividends, profits distributed	0	0
- Revenue from the liquidation of long-term investments	0	0
- Realized exchange rate difference gain	0	0
- Exchange rate difference gain from year-end revaluation	0	0
- Other financial operating revenue + Joint Ventures	0	0
5. Financial expenses	**30.474.185.381**	**25.859.792.532**
- Total loan interest	20.898.497.534	23.401.359.723
- Payment discounts, interest on deferred sales	1.052.608.565	-3.103.867.033
- Realized exchange rate difference loss	8.153.139.415	5.092.248.883
- Exchange rate difference loss from end-of-period revaluation	0	0
- Liquidation of long-term investments	0	0
- Other financial expenses + Joint Ventures	0	0
- Financial expense reductions	0	0
- Other financial expenses	369.939.867	470.050.959
6. Other income	**6.100.285.357**	**1.156.476.966**
- Income from electricity and water	0	0
- Income from the sale of materials, scrap, and surplus	0	0
- Surplus inventory from stocktaking	0	0
- Income from the liquidation of fixed assets	0	0
- Income from leasing premises	0	0
- Other items	6.100.285.357	1.156.476.966
7. Other expenses	**1.307.307.227**	**3.610.851.960**
- Expenses from electricity and water	0	0
- Remaining value of materials and scrap sold	0	0
- Remaining value of fixed assets	0	57.575.737
- Unfulfilled contract value	0	0
- Other items	1.307.307.227	3.553.276.223
8. Selling expenses and general administrative expenses		
a) Administrative expenses incurred during the period	**30.002.857.330**	**31.453.685.246**
- Cost of raw materials and supplies	1.387.311.165	770.539.126
- Labor costs	17.178.536.348	15.001.689.733
- Depreciation expense of fixed assets	266.806.248	353.684.942
- Tax, fee, and charge expenses	667.998.963	2.684.647.355
- Administrative expenses: Company contingency reserve	0	2.660.278.914
- Outsourced service expenses	7.605.084.254	5.867.859.327
- Other general administrative expenses	2.897.120.352	4.114.985.849
b) Selling expenses incurred during the period	**1.047.982.559**	**1.132.874.843**
- Cost of raw materials and supplies	564.366.140	1.125.206.335
- Labor costs	0	0
- Depreciation expense of fixed assets	0	0
- Tax, fee, and charge expenses	0	0
- Outsourced service expenses	477.595.436	0
- Other insurance expenses	6.020.983	7.668.508
c) Reductions in administrative, selling, and general administrative expenses	0	0
- Reversal of provisions for product and goods warranties; restructuring, other provisions	0	0
- Other reductions	0	0
9. Production and business expenses by element	**724.339.184.391**	**592.573.863.753**

- Cost of raw materials and supplies	387.905.012.284	317.791.162.191
- Labor costs	105.310.305.263	74.754.177.746
- Depreciation expense of fixed assets	75.729.189.002	72.489.387.431
- Outsourced service expenses	139.011.488.483	116.190.413.550
- Other cash expenses	16.383.189.359	11.348.722.835
10. Current corporate income tax expenses	**3.544.327.875**	**8.690.762.751**
- Total profit before tax	**17.156.112.517**	**40.919.347.548**
- Profit excluding corporate income tax	**0**	**0**
+ Dividends received from subsidiaries and associates	0	0
+ Profit from the exclusion of deferred tax assets	0	0
Profit after corporate income tax of the previous year	**40.919.347.548**	**115.059.862.304**
Profit subject to corporate income tax during the period	**17.156.112.517**	**40.919.347.548**
+ Profit from production and business activities	17.156.112.517	40.919.347.548
- Non-tax-preferential profit	17.156.112.517	40.919.347.548
Other taxable profit	**0**	**0**
Tax-deductible expenses	**3.544.327.875**	**8.690.762.751**
- Corporate income tax expenses based on current year's taxable income	**3.544.327.875**	**8.690.762.751**
+ Corporate income tax from taxable income of production and business activities (22%)	0	0
+ Corporate income tax from taxable income of production and business activities (20%)	3.544.327.875	8.690.762.751
- Provisional corporate income tax expense of 1% on advance payments from real estate transfers	-	

11. Deferred corporate income tax expenses

- Deferred corporate income tax expenses arising from taxable temporary differences;
- Deferred corporate income tax expenses arising from the reversal of deferred tax assets;
- Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences;
- Deferred corporate income tax income arising from unused tax losses and tax credits;
- Deferred corporate income tax income arising from the reversal of deferred tax liabilities;
- Total deferred corporate income tax expenses

VII- Additional information for items presented in the Cash Flow Statement

1. Non-cash transactions affecting the cash flow statement and funds held by the enterprise but not available for use	**This year**	**Last year**
- Purchasing assets by assuming related liabilities directly or through finance lease transactions:	0	0
- Acquiring businesses through the	0	0
- Converting debt into equity:	0	0
Acquisition and liquidation of subsidiaries or other business units during the reporting period.	0	0
- Total acquisition or liquidation value;	0	0
- Portion of the acquisition or liquidation value paid in cash and cash equivalents;	0	0
- Amount of cash and cash equivalents held by the acquired or liquidated subsidiary or other business unit;	0	0
- Portion of asset value (aggregated by asset type) and liabilities other than cash and cash equivalents in the acquired or liquidated subsidiary or other business unit during the period.	0	0

Disclose the value and reasons for significant amounts of cash and cash equivalents held by the enterprise but not available for use due to legal restrictions or other binding obligations that the enterprise must comply with.	0	0

2. Funds held by the enterprise but not available for use.

3. Acquisition and liquidation of subsidiaries during the

VIII- Other information

1. Contingent liabilities, commitments, and other financial information: .....

2. Events occurring after the end of the accounting period:

3. Related party information:.....

4. Disclose assets, revenue, and business results by segment (by business sector or geographical area) in accordance with Accounting Standard No. 28 "Segment Reporting" (Appendix 05)

5. Comparative information (changes in information in the financial statements of previous accounting periods):

6. Information on going concern: .....

7. Other information. .....

Uong Bi city, 30 July 2025

Prepared by	Finance Chief Accountant	Approved by
Nguyen Thi Tuyen	*Nguyen Ngoc Anh*	*To Ngoc Hoang*

M.S.D.N: 5700100265 CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH TP. UÔNG BÍ - T. QUẢNG NINH

Note: Indicators or contents for which the unit has no data or information do not need to be presented and the numbering of indicators and "Code numbers" should not be renumbered.

9. Tangible fixed assets increase and decrease consolidated until June 30, 2025

Appendix 01

Item	Buildings	Machinery and equipment	Transmission media	Management equipment	Other fixed assets	Exclude	Total
Historical cost of tangible fixed assets							
Beginning balance	**806.437.076.841**	**1.386.385.552.535**	**4.877.062.035**	**4.698.914.375**	**12.765.467.881**	**0**	**2.215.164.073.667**
Total increase	1.490.993.560	6.879.930.035	15.884.972.064	913.945.000	0	0	25.169.840.659
- Purchased during the year	0	6.879.930.035	15.884.972.064	913.945.000	0	0	23.678.847.099
- Completed construction	1.490.993.560	0	0	0	0	0	1.490.993.560
- Re-classification	0	0	0	0	0	0	0
- Other increases	0	0	0	0	0	0	0
Total decrease	0	0	0	0	0	0	0
- Assets contributed as capital	0	0	0	0	0	0	0
- Liquidation, sale, dismantling	0	0	0	0	0	0	0
- Re-classification	0	0	0	0	0	0	0
- Decrease due to business model transformation	0	0	0	0	0	0	0
- Other decrease	0	0	0	0	0	0	0
Ending balance	**807.928.070.401**	**1.393.265.482.570**	**20.762.034.099**	**5.612.859.375**	**12.765.467.881**	**0**	**2.240.333.914.326**
	0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Accumulated depreciation value	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Beginning balance	**520.624.150.081**	**847.882.992.406**	**2.798.714.757**	**2.863.110.180**	**6.298.441.282**	**0**	**1.380.467.408.706**
Total increase	22.088.395.731	53.060.061.042	278.424.200	273.302.463	295.811.814	0	75.995.995.250
- Depreciation during the year	22.088.395.731	53.060.061.042	278.424.200	273.302.463	295.811.814	0	75.995.995.250
- Other increases	0	0	0	0	0	0	0
- Re-classification	0	0	0	0	0	0	0
Total decrease	0	0	0	0	0	0	0
- Assets contributed as capital	0	0	0	0	0	0	0
- Liquidation, sale, dismantling	0	0	0	0	0	0	0
- Re-classification	0	0	0	0	0	0	0
- Decrease due to business model transformation	0	0	0	0	0	0	0
- Other decrease	0	0	0	0	0	0	0
Ending balance	**542.712.545.812**	**900.943.053.448**	**3.077.138.957**	**3.136.412.643**	**6.594.253.096**	**0**	**1.456.463.403.956**
Net book value of tangible fixed assets	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- At the beginning of the year	285.812.926.760	538.502.560.129	2.078.347.278	1.835.804.195	6.467.026.599	0	834.696.664.961
- At the end of the year	265.215.524.589	492.322.429.122	17.684.895.142	2.476.446.732	6.171.214.785	0	783.870.510.370

10. Increase and decrease of consolidated financial lease fixed assets up to June 30, 2025

11. Intangible fixed assets increase and decrease consolidated until June 30, 2025

Item	Other intangible fixed assets	Total
Historical cost of intangible fixed assets		
Beginning balance	**1.040.600.000**	**1.040.600.000**
- Purchased during the year	0	0
- Internally generated	0	0
- Increase due to business combination	0	0
- Other increase	0	0
- Liquidation, sale	0	0
- Re-classification	0	0
- Decrease due to business model transformation	0	0
- Other decrease	0	0
Ending balance	**1.040.600.000**	**1.040.600.000**
Accumulated depreciation value	**0**	**0**
Beginning balance	**1.040.600.000**	**1.040.600.000**
- Depreciation during the year	0	0
- Other increase	0	0
- Liquidation, sale	0	0
- Re-classification	0	0
- Assets contributed as capital	0	0
- Other decrease	0	0
Ending balance	**1.040.600.000**	**1.040.600.000**
Net book value of intangible fixed assets	**0**	**0**
- At the beginning of the year	0	0
- At the end of the year	0	0

14- Loans and Financial Leases

Appendix 02

Indicator	Balance as of June 30, 2024		Transactions Occurred During the Period		Balance as of January 1, 2024	
	Value	Debt Repayment Ability	Increase During the Period	Decrease During the Period	Value	Debt Repayment Ability
a) Short-term Loans	800.347.661.047	800.347.661.047	851.125.131.301	609.850.312.679	559.072.842.426	559.072.842.426
b) Long-term Loans	138.033.198.979	138.033.198.979	32.273.465.521	31.688.465.109	137.448.198.567	137.448.198.567
Total	**938.380.860.026**	**938.380.860.026**	**883.398.596.822**	**641.538.777.788**	**696.521.040.993**	**696.521.040.993**

c) Financial Lease Liabilities

Term	This year			Last year		
	Total Payment	Interest Payment	Principal Payment	Total Payment	Interest Payment	Principal Payment
Up to 1 Year	0	0	0	0	0	0
Over 1 Year to 5 Years	0	0	0	0	0	0
Over 5 Years	0	0	0	0	0	0

d) Overdue Loans and Financial Lease	End of Year		Beginning of year	
	Principal	**Interest**	**Principal**	**Interest**
- Loans				
- Financial Lease Liabilities				
- Reason for Non-payment				
Total				

đ) Detailed Explanation of Loans and Financial Lease Liabilities with Related Parties

17. **Taxes and Payables to the State** **Appendix 03**

a) Payables (detailed by each type of tax)

No.	Taxes, Fees, Charges	The beginning of the period is January 1, 2025.		Transactions Occurred		The end of the period is June 30, 2025	
		Debit Balance	Credit Balance	Payables for the Year	Paid Amount for the Year	Debit Balance	Credit Balance
1	VAT on Domestic Sales	0	665.054.321	11.207.561.586	2.971.983.625	0	8.900.632.282
2	Corporate Income Tax	0	11.713.741.927	3.544.327.875	5.847.642.453	0	9.410.427.349
3	Import and Export Duties	0	0	38.640	38.640	0	0
4	Resource Tax	0	338.685.692	4.876.487.016	3.636.681.696	0	1.578.491.012
5	Land and Property Tax, Land Rent	1.912.254.062	7.625.668.100	-1.763.584.353	35.904.000	1.898.302.734	5.812.228.419
6	Land Rent	0	0	0	0	0	0
7	Personal Income Tax	0	790.357.459	575.700.782	838.746.361	0	527.311.880
8	Other Taxes	0	0	6.000.000	6.000.000	0	0
9	Fees, Charges, and Other Payables	0	4.891.514.877	6.391.418.874	6.428.711.258	0	4.854.222.493
	Total	**1.912.254.062**	**26.025.022.376**	**24.837.950.420**	**19.765.708.033**	**1.898.302.734**	**31.083.313.435**

b) Receivables (detailed by each type of tax)

No.	Thuế, phí, lệ phí		Beginning of the period is January 1, 2025	Payables for the Year	Paid Amount for the Year		The end of the period is June 30, 2025
1	- VAT on Domestic Sales		0	0	0	0	0
2	Land and Property Tax		13.951.328	0	1.898.302.734	0	0
3	Personal Income Tax		0	0	0	0	0
4	Fees, Charges, and Other Payables		0	0	0	0	0
	Total		**13.951.328**	**0**	**1.898.302.734**		**0**

QUANG NINH CONTRUSTION AND CEMENT JOINT STOCK
Address: Hop Thanh Area, Yen Tu Ward, Quang Ninh Province, Vietnam
TAX CODE :5700100263

23- Equity **Appendix 04**

a/ Statement of Changes in Equity

Content	Owner's Investment Capital	Share Premium	Treasury Shares	Development Investment Fund	Retained Earnings	Exchange Rate Difference	Non-controlling Interests	Total
Previous Year's Balance	**600.000.000.000**	**2.077.290.480**	**(1.894.390.964)**	**10.113.270.078**	**74.621.705.264**	-	**1.094.471.441**	**686.012.346.299**
Capital Increase This Year	-	-	-	-	-	-	-	-
Profit This Year	-	-	-	-	2.419.071.635	-	(542.782)	2.418.528.853
Other Increases	-	-	-	7.462.170.526	-	-	1.093.928.659	8.556.099.185
Loss This Year	-	-	-	-	-	-	-	-
Dividend Payment	-	-	-	-	-	-	-	-
Other Decreases	-	-	-	-	11.193.255.789	-	1.093.928.659	12.287.184.448
Year-end Balance	**600.000.000.000**	**2.077.290.480**	**(1.894.390.964)**	**17.575.440.604**	**65.847.521.110**	-	**1.093.928.659**	**684.699.789.889**

Segment reporting by business area (Main report). **Appendix 05**

The Board of Directors of the Company determines that the Company's management decisions are primarily based on the types of products and services provided by the Company, not on the geographical areas in which the Company provides products and services. Therefore, the Company's main divisions are established according to business areas.

Segment reporting by business area (Main report).

Indicator	Cement and other activities	Exclude	Total
1. Net revenue from external sales	925.350.883.630	50.101.275.149	881.359.807.035
2. Net revenue from sales to divisions	925.350.883.630	50.101.275.149	881.359.807.035
3. Cost of goods sold	858.418.667.968	50.101.275.149	808.317.392.819
4. Financial expenses allocated according to cost price	29.628.439.941	0	29.628.439.941
5. Selling expenses, allocation management	31.050.839.889	0	31.050.839.889
6. Profit from business activities	**6.252.935.832**	**0**	**12.363.134.386**
7. Segment Assets	0	0	1.937.297.996.537
8.Unallocated Assets	0	0	0
Total Assets	**0**	**0**	**1.937.297.996.537**
9. Segment Liabilities	0	0	1.241.404.950.859
10. Unallocated Liabilities	0	0	0
Total Liabilities	**0**	**0**	**1.241.404.950.859**
Segment Reporting by Geographic Area (Secondary Reporting).	0	0	0

QUANG NINH CONSTRUCTION AND CEMENT JOINT STOCK COMPANY	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**
No.: 1575 /CV-QNC Re: Explanation of differences in business results Q2/2025 compared to the same period	*Quang Ninh, July 30, 2025*

To:

- The State Securities Commission of Vietnam;
- Hanoi Stock Exchange.

Company name: Quang Ninh Construction and Cement Joint Stock Company

Stock code: QNC

Address: Hop Thanh Area – Yen Tu Ward – Quang Ninh Province

Quang Ninh Construction and Cement Joint Stock Company respectfully sends its greetings to the Authorities.

According to the Q2/2025 Financial Statements prepared on July 30, 2025, which include both Separate and Consolidated Financial Statements,

The business results show a difference of more than 10% in pre-tax and post-tax profit indicators compared to the same period last year:

1. 1. In the Separate Financial Statements:

- Q2/2025 pre-tax profit reached VND 9.88 billion, down VND 24.29 billion compared to the same period last year, equivalent to a 71.08% decrease. Accumulated 6-month pre-tax profit reached VND 17.15 billion, down VND 23.78 billion, equivalent to a 58.1% decrease year-on-year.

- Q2/2025 post-tax profit was VND 8.48 billion, down VND 18.54 billion compared to the same period, equivalent to a 68.61% decrease. Accumulated 6-month post-tax profit was VND 13.61 billion, down VND 18.65 billion, equivalent to a 57.81% decrease year-on-year.

2. 2. In the Consolidated Financial Statements:

- Q2/2025 consolidated pre-tax profit reached VND 9.88 billion, down VND 24.32 billion from the same period last year, equivalent to a 71.11% decrease. Accumulated 6-month pre-tax profit was VND 17.15 billion, down VND 23.76 billion, equivalent to a 58.07% decrease.

- Q2/2025 post-tax profit attributable to the Parent Company's shareholders was VND 8.48 billion, down VND 18.55 billion, equivalent to a 68.62% decrease. Accumulated 6-month post-tax profit attributable to the Parent Company was VND 13.61 billion, down VND 18.59 billion, equivalent to a 57.73% decrease.

The main reasons for the decline in Q2/2025 profit compared to the same period last year are as follows:

- Input costs for key raw materials, fuel, lubricants, and other minerals used in cement production increased compared to the previous quarter. Electricity costs rose by an average of 4.8% starting from May 10, 2025, increasing the company's monthly expenses by VND 1.15 billion. In addition, the use of alternative materials in production was minimal.

- Production and consumption volume of cement in Q2/2025 and the first 6 months declined by 91.7 thousand tons, equivalent to an 11.5% decrease compared to the same period. Meanwhile, product selling prices remained low, averaging a VND 150,000–170,000/ton drop compared to the same period last year, which significantly impacted profitability. Particularly in the domestic market, there were no signs of improvement, and selling prices dropped further due to an oversupply in the market.

- To compete with other enterprises in the industry, the Company invested in technological upgrades and production line improvements to ensure stable product quality. This led to increased capital demand and thus higher financial expenses. Accumulated loan interest for the first 6 months increased by VND 4.6 billion, equivalent to a 17.84% increase compared to the same period.

We hereby certify that the disclosed information is true and we assume full legal responsibility for the accuracy and content of this disclosure.

GENERAL DIRECTOR

Recipients:
- As above
- Filed at Finance – Accounting Dept. and Office
–

To Ngoc Hoang